

Số: 66 /2011/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định Bảng giá các loại đất năm 2012

trên địa bàn tỉnh Bình Dương

SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

ĐẾN

Số:

Ngày: 27-12-2011

Chuyển:

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung Điều 126 của Luật Nhà ở và Điều 121 của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 55/2011/NQ-HĐND8 ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 511/TTr-STNMT ngày 17 tháng 11 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Bình Dương, để làm cơ sở:

1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Thu tiền sử dụng đất, thuê đất khi thực hiện giao đất, cho thuê đất.

3. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003.

4. Xác định giá trị bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế.

5. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất; tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ; tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai.

6. Tính các nghĩa vụ tài chính khác về đất theo quy định của pháp luật.

Điều 2.

1. Giao liên ngành: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và Cục Thuế tổ chức hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

2. Khi triển khai áp dụng Bảng giá các loại đất năm 2012, gặp khó khăn, vướng mắc, Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã chủ trì phối hợp cùng các cơ quan tài chính, thuế cùng cấp và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn nơi có đất xem xét để giải quyết.

3. Khi xác định nghĩa vụ tài chính cụ thể về giá đất, gặp vướng mắc, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục thuế, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn nơi có đất xác định giá đất cụ thể trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 và thay thế Quyết định số 57/2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định Bảng giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Bình Dương và Quyết định số 32/2011/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 57/2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định Bảng giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính, Xây dựng,
- Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng Cục Thuế;
- Cục Kiểm tra Văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh, Các Đoàn thể;
- Chủ tịch và PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành;
- UBND các huyện, thị xã;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Website tỉnh Bình Dương;
- LĐVP, Lâm, HCTC, TH, Hùng (HC);
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Lê Thanh Cung



QUY ĐỊNH

Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Bình Dương
(Kèm theo Quyết định số 66 /2011/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2011
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Điều 1. Quy định chung

1. Một số quy định về xác định giá đất cụ thể

a) Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên do Nhà nước, tổ chức hoặc nhân dân đầu tư (gọi chung là đường).

b) Trường hợp đường có hành lang an toàn đường bộ (viết tắt là HLATĐB) thì vị trí áp giá được xác định từ HLATĐB. Trường hợp đường chưa có HLATĐB thì vị trí áp giá được xác định từ mép đường.

Thửa đất cách HLATĐB được dùng cho các trường hợp thửa đất cách HLATĐB hoặc mép đường.

c) Cự ly cách HLATĐB được xác định theo đường đi bộ đến thửa đất.

d) Trường hợp thửa đất nằm trên nhiều vị trí đất thì phân ra từng vị trí đất để áp giá.

đ) Trường hợp thửa đất có hình thể đặc biệt (ví dụ như hình cổ chai, hình chữ T ngược...): giá đất vị trí 1 chỉ áp dụng đối với phần diện tích có cạnh tiếp giáp trực tiếp với HLATĐB chiếu vuông góc với đường phân định giữa vị trí 1 và vị trí 2. Phần diện tích còn lại thuộc phạm vi vị trí 1 được áp theo giá đất trung bình cộng của vị trí 1 và vị trí 2.

e) Phương pháp và nguyên tắc xác định giá đất cụ thể khi áp giá các thửa đất ở; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn

- Mức giá đất cụ thể bằng đơn giá chuẩn nhân với hệ số điều chỉnh (Đ) các trục đường theo Phụ lục I, II và III kèm theo Quyết định này.

- Thửa đất có cạnh tiếp giáp với đường nào thì thửa đất đó được áp theo giá đất của đường đó.

- Thửa đất có cạnh tiếp giáp với nhiều đường với nhiều mức giá khác nhau thì thửa đất đó được áp theo đường mà khi áp giá có tổng giá trị đất cao nhất.

- Thửa đất không tiếp giáp với các đường có mặt đường rộng từ 4 mét trở lên nhưng có đường đi bộ vào thửa đất và thông ra nhiều đường với nhiều mức giá khác nhau thì nguyên tắc áp giá theo đường có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên có cự ly đi bộ gần nhất đến thửa đất.

- Trường hợp thửa đất nằm trên các trục đường có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên chưa được xếp loại trong Phụ lục I, II, III kèm theo Quyết định này thì áp dụng theo hệ số thấp nhất trong cùng khu vực.

2. Phân loại khu vực, vị trí

a) Đối với đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và nông nghiệp khác

- Khu vực 1 (KV1): là đất trên địa bàn các xã và nằm ven trục đường giao thông do Trung ương (QL) và tỉnh (ĐT) quản lý; các trục đường giao thông trên địa bàn các phường, thị trấn, đầu mối giao thông, khu thương mại, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu dân cư mới.

- Khu vực 2 (KV2): là đất trên địa bàn các xã và nằm ven các trục đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 100 mét.

- Vị trí 2: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 100 mét hoặc cách HLATĐB từ 100 mét đến 200 mét.

- Vị trí 3: Thửa đất cách HLATĐB trong phạm vi từ trên 200 mét đến 300 mét.

- Vị trí 4: Thửa đất cách HLATĐB trên 300 mét.

b) Đối với đất ở tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn

- Khu vực 1 (KV1): là đất trên địa bàn các xã và nằm ven trục đường giao thông do Trung ương (QL) và tỉnh (ĐT) quản lý, đầu mối giao thông, khu thương mại, khu công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu dân cư - đô thị mới.

- Khu vực 2 (KV2): là đất trên địa bàn các xã và nằm ven các trục đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 50 mét.

- Vị trí 2: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 50 mét hoặc cách HLATĐB từ 50 mét đến 150 mét.

- Vị trí 3: Thửa đất cách HLATĐB trong phạm vi từ trên 150 mét đến 300 mét.

- Vị trí 4: Thửa đất cách HLATĐB trên 300 mét.

c) Đối với đất ở tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị

- Không áp giá theo khu vực mà được áp giá theo các đường phố quy định tại phụ lục III kèm theo Quyết định này.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 50 mét.

- Vị trí 2: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 50 mét hoặc cách HLATĐB từ 50 mét đến 100 mét.

Vị trí 3: Thửa đất cách HLATĐB trong phạm vi từ trên 100 mét đến 200 mét.

Vị trí 4: Thửa đất cách HLATĐB trên 200 mét

Điều 2. Khu vực đất giáp ranh

1. Khu vực đất giáp ranh giữa các huyện, thị

- Khu vực đất giáp ranh giữa các huyện, thị được xác định từ đường phân địa giới hành chính giữa các huyện, thị vào sâu địa phận mỗi huyện, thị là 100 mét đối với đất nông nghiệp, 50 mét đối với đất ở và đất phi nông nghiệp.

- Trường hợp đường phân địa giới hành chính là trục giao thông, sông, suối, kênh, rạch thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang an toàn đường bộ, hành lang an toàn đường thủy trở vào sâu địa phận mỗi huyện, thị là 100 mét đối với đất nông nghiệp, 50 mét đối với đất ở và đất phi nông nghiệp.

- Giá đất tại khu vực giáp ranh được xác định theo nguyên tắc

+ Đất giáp ranh có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng tương đương nhau, có cùng mục đích sử dụng thì đất nằm trên địa bàn huyện, thị nào có mức giá thấp hơn sẽ được áp dụng theo mức giá của huyện, thị có mức giá cao hơn.

+ Trường hợp đặc biệt, khi điều kiện kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng chung của hai huyện, thị xã khác nhau thì mức giá tại khu vực giáp ranh nằm trên địa bàn huyện, thị nào có mức giá thấp hơn sẽ được áp dụng bằng 80% mức giá của huyện, thị có mức giá cao hơn.

2. Khu vực đất giáp ranh giữa phường hoặc thị trấn với các xã

- Khu vực đất giáp ranh giữa phường hoặc thị trấn với các xã được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính giữa phường hoặc thị trấn với các xã vào sâu địa phận của các xã là 50 mét đối với các loại đất.

- Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là trục giao thông, sông, suối, kênh, rạch thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang an toàn đường bộ, hành lang an toàn đường thủy vào sâu địa phận của các xã là 50 mét đối với các loại đất.

- Giá đất tại khu vực giáp ranh được xác định theo nguyên tắc

+ Đất giáp ranh có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng tương đương nhau, có cùng mục đích sử dụng thì đất nằm trên địa bàn huyện, thị nào có mức giá thấp hơn sẽ được áp dụng theo mức giá của phường, thị trấn có mức giá cao hơn.

+ Trường hợp đặc biệt, khi điều kiện kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng chung của phường, thị trấn, xã khác nhau thì mức giá tại khu vực giáp ranh nằm trên địa bàn phường, thị trấn, xã nào có mức giá thấp hơn sẽ được áp dụng bằng 80% mức giá của phường, thị trấn, xã có mức giá cao hơn.

Điều 3. Bảng giá đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và nông nghiệp khác

1. Thị xã Thủ Dầu Một

Loại đất	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²)	
	Khu vực 1	Khu vực 2
1. Đất trồng lúa nước và đất trồng cây hàng năm còn lại:		
Vị trí 1	160	150
Vị trí 2	150	140
Vị trí 3	130	120
Vị trí 4	100	100
2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:		
Vị trí 1	190	180
Vị trí 2	180	160
Vị trí 3	150	140
Vị trí 4	110	110
3. Đất rừng sản xuất:	70	60
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	95	85

2. Thị xã Thuận An

Loại đất	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²)	
	Khu vực 1	Khu vực 2
1. Đất trồng lúa nước và đất trồng cây hàng năm còn lại:		
Vị trí 1	160	140
Vị trí 2	140	120
Vị trí 3	110	100
Vị trí 4	80	80
2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:		
Vị trí 1	190	170
Vị trí 2	170	150
Vị trí 3	120	110
Vị trí 4	90	90
3. Đất rừng sản xuất:	70	60
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	90	80



3. Thị xã Dĩ An

Loại đất	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²)	
	Khu vực 1	
1. Đất trồng lúa nước và đất trồng cây hàng năm còn lại:		
Vị trí 1	160	
Vị trí 2	140	
Vị trí 3	110	
Vị trí 4	80	
2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:		
Vị trí 1	190	
Vị trí 2	170	
Vị trí 3	120	
Vị trí 4	90	
3. Đất rừng sản xuất:	70	
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	90	

4. Huyện Bến Cát

Loại đất	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²)	
	Khu vực 1	Khu vực 2
1. Đất trồng lúa nước và đất trồng cây hàng năm còn lại:		
Vị trí 1	140	100
Vị trí 2	110	90
Vị trí 3	95	80
Vị trí 4	70	70
2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:		
Vị trí 1	150	130
Vị trí 2	130	100
Vị trí 3	110	90
Vị trí 4	80	80
3. Đất rừng sản xuất:	60	50
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	80	70

5. Huyện Tân Uyên

Loại đất	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
1. Đất trồng lúa nước và đất trồng cây hàng năm còn lại:		
Vị trí 1	130	95
Vị trí 2	105	85
Vị trí 3	85	70
Vị trí 4	65	65
2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:		
Vị trí 1	140	120
Vị trí 2	130	95
Vị trí 3	105	85
Vị trí 4	75	75
3. Đất rừng sản xuất:	60	50
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	80	70

6. Huyện Phú Giáo

Loại đất	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
1. Đất trồng lúa nước và đất trồng cây hàng năm còn lại:		
Vị trí 1	70	60
Vị trí 2	60	50
Vị trí 3	50	40
Vị trí 4	35	35
2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:		
Vị trí 1	80	70
Vị trí 2	70	60
Vị trí 3	60	50
Vị trí 4	45	45
3. Đất rừng sản xuất:	45	30
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	50	45



7. Huyện Dầu Tiếng

Loại đất	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
1. Đất trồng lúa nước và đất trồng cây hàng năm còn lại:		
Vị trí 1	70	60
Vị trí 2	60	50
Vị trí 3	50	40
Vị trí 4	35	35
2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:		
Vị trí 1	80	70
Vị trí 2	70	60
Vị trí 3	60	50
Vị trí 4	45	45
3. Đất rừng sản xuất:	45	30
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	50	45

Điều 4. Bảng giá đất ở tại nông thôn

1. Thị xã Thủ Dầu Một

Loại đất	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	2.250	1.610
Vị trí 2	1.610	1.320
Vị trí 3	950	810
Vị trí 4	540	540

2. Thị xã Thuận An

Loại đất	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.850	1.320
Vị trí 2	1.320	1.080
Vị trí 3	780	660
Vị trí 4	440	440

3. Huyện Bến Cát:

Loại đất	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.200	940
Vị trí 2	880	610
Vị trí 3	550	420
Vị trí 4	330	330

4. Huyện Tân Uyên

Loại đất	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.150	860
Vị trí 2	860	550
Vị trí 3	550	420
Vị trí 4	330	330

5. Huyện Phú Giáo

Loại đất	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	660	450
Vị trí 2	360	300
Vị trí 3	260	200
Vị trí 4	150	150

6. Huyện Dầu Tiếng

Loại đất	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	660	450
Vị trí 2	360	300
Vị trí 3	260	200
Vị trí 4	150	150



Điều 5. Bảng giá đất ở tại đô thị

1. Thị xã Thủ Dầu Một (các phường: Phú Cường, Phú Hòa, Phú Thọ, Phú Lợi, Hiệp Thành, Chánh Nghĩa, Hiệp An, Phú Mỹ, Định Hòa, Hòa Phú, Phú Tân)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
III	Loại 1	23.400	7.000	4.700	2.350
	Loại 2	15.600	5.400	3.100	1.550
	Loại 3	9.900	4.100	1.650	1.150
	Loại 4	6.600	2.500	1.150	820
	Loại 5	3.300	1.300	810	660

2. Thị xã Thuận An (các phường: An Phú, An Thạnh, Bình Chuẩn, Bình Hòa, Lái Thiêu, Thuận Giao, Vĩnh Phú)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	9.600	3.600	1.800	960
	Loại 2	7.200	3.000	1.200	840
	Loại 3	4.800	1.800	840	600
	Loại 4	2.400	1.320	780	480
	Loại 5	1.320	1.080	660	440

3. Thị xã Dĩ An (các phường: Dĩ An, An Bình, Bình An, Bình Thắng, Đông Hòa, Tân Bình, Tân Đông Hiệp)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	9.600	3.600	1.800	960
	Loại 2	7.200	3.000	1.200	840
	Loại 3	4.800	1.800	840	600
	Loại 4	2.400	1.320	780	480
	Loại 5	1.320	1.080	660	440

4. Thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	8.000	3.300	1.350	900
	Loại 2	6.000	2.300	1.000	700
	Loại 3	3.700	1.650	700	550
	Loại 4	2.200	1.000	550	450

5. Thị trấn Uyên Hưng, thị trấn Tân Phước Khánh và thị trấn Thái Hòa, huyện Tân Uyên

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	7.500	3.200	1.150	850
	Loại 2	5.200	2.000	850	650
	Loại 3	3.200	1.450	650	500
	Loại 4	2.000	950	500	400

6. Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	4.500	1.500	700	500
	Loại 2	2.500	1.000	500	400
	Loại 3	1.500	700	400	300
	Loại 4	1.000	400	300	200

7. Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	4.500	1.500	700	500
	Loại 2	2.500	1.000	500	400
	Loại 3	1.500	700	400	300
	Loại 4	1.000	400	300	200

Điều 6. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

1. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn

a) Thị xã Thủ Dầu Một

Loại đất	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.580	1.140
Vị trí 2	1.130	930
Vị trí 3	660	560
Vị trí 4	370	370

b) Thị xã Thuận An



Loại đất	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.300	920
Vị trí 2	920	750
Vị trí 3	550	460
Vị trí 4	310	310

c) Huyện Bến Cát

Loại đất	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	840	660
Vị trí 2	620	430
Vị trí 3	390	290
Vị trí 4	230	230

d) Huyện Tân Uyên

Loại đất	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	810	600
Vị trí 2	600	390
Vị trí 3	390	300
Vị trí 4	230	230

đ) Huyện Phú Giáo

Loại đất	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	460	320
Vị trí 2	250	210
Vị trí 3	180	140
Vị trí 4	105	105

e) Huyện Dầu Tiếng

Loại đất	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	460	320
Vị trí 2	250	210
Vị trí 3	180	140
Vị trí 4	105	105

2. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị

a) Thị xã Thủ Dầu Một (các phường: Phú Cường, Phú Hòa, Phú Thọ, Phú Lợi, Hiệp Thành, Chánh Nghĩa, Hiệp An, Phú Mỹ, Định Hòa, Hòa Phú, Phú Tân)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
III	Loại 1	15.200	4.550	3.040	1.530
	Loại 2	10.150	3.500	2.000	1.000
	Loại 3	6.450	2.700	1.050	750
	Loại 4	4.300	1.600	750	540
	Loại 5	2.150	850	530	430

b) Thị xã Thuận An (các phường: An Phú, An Thạnh, Bình Chuẩn, Bình Hòa, Lái Thiêu, Thuận Giao, Vĩnh Phú)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	6.240	2.340	1.170	620
	Loại 2	4.680	1.950	780	550
	Loại 3	3.120	1.170	600	390
	Loại 4	1.560	920	550	330
	Loại 5	920	750	460	310

c) Thị xã Dĩ An (các phường: Dĩ An, An Bình, Bình An, Bình Thắng, Đông Hòa, Tân Bình, Tân Đông Hiệp)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	6.240	2.340	1.170	620
	Loại 2	4.680	1.950	780	550
	Loại 3	3.120	1.170	600	390
	Loại 4	1.560	920	550	330
	Loại 5	920	750	460	310

d) Thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	5.200	2.150	880	550
	Loại 2	3.900	1.500	650	460
	Loại 3	2.400	1.070	460	330
	Loại 4	1.400	600	360	290

đ) Thị trấn Uyên Hưng, thị trấn Tân Phước Khánh và thị trấn Thái Hòa, huyện Tân Uyên

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	4.880	2.080	750	550
	Loại 2	3.380	1.300	550	420
	Loại 3	2.080	950	420	330
	Loại 4	1.300	620	330	260

e) Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	2.930	980	460	330
	Loại 2	1.630	650	330	260
	Loại 3	980	460	260	200
	Loại 4	650	260	200	130

g) Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	2.930	980	460	330
	Loại 2	1.630	650	330	260
	Loại 3	980	460	260	200
	Loại 4	650	260	200	130

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Thanh Cung

d) Thị trấn Hùng Hưng, thị trấn Tân Phước Khánh và thị trấn Thái Hòa
huyện Tân Uyên

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	4.880	2.080	1.750	250
	Loại 2	3.380	1.300	250	420
	Loại 3	2.080	950	450	330
	Loại 4	1.300	620	330	260

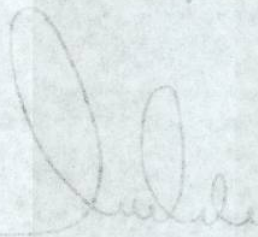
e) Thị trấn Phước An, huyện Phú Giáo

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	2.920	980	460	330
	Loại 2	1.630	620	330	260
	Loại 3	980	460	250	200
	Loại 4	620	260	200	130

g) Thị trấn Dân Tiến, huyện Dân Tiến

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	2.920	980	460	330
	Loại 2	1.630	620	330	260
	Loại 3	980	460	250	200
	Loại 4	620	260	200	130

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH





Là Thành Công

Phụ lục I

**BẢNG QUY ĐỊNH HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH (Đ)
CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH**

ĐỐI VỚI ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH TẠI NÔNG THÔN - KHU VỰC 1

(Kèm theo Quyết định số 66/2011/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2011

của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
I.	THỊ XÃ THỦ DẦU MỘT:			
1	Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 Suối Giữa	Ngã 4 Võ Cái	1
		Ngã 4 Võ Cái	Cầu Ông Cộ	1
2	Đại lộ Bình Dương	Ranh xã Chánh Mỹ	Ranh phường Hiệp An	1
3	Huỳnh Văn Cù	Phía tiếp giáp với xã Chánh Mỹ		1
4	Lê Chí Dân	Ngã 4 Cây Me	Hồ Văn Cống	0.8
5	Nguyễn Văn Cừ	Huỳnh Văn Cù	Lê Chí Dân	1
6	Hồ Văn Cống	Đại lộ Bình Dương	Phan Đăng Lưu	1
7	Phan Đăng Lưu	Nguyễn Chí Thanh	Huỳnh Thị Hiếu	0.8
8	Bùi Ngọc Thu	Nguyễn Chí Thanh	Hồ Văn Cống	0.8
9	Huỳnh Thị Hiếu	Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 Đình Tân An	0.8
10	Cách Mạng Tháng Tám	Ngã 4 chợ Cây Dừa	Mũi tàu (tiếp giáp xã Chánh Mỹ)	1
11	Lê Văn Tách	Hồ Văn Cống	Cuối tuyến	0.7
12	Nguyễn Văn Lộng	Đại Lộ Bình Dương	Giáp đường Huỳnh Văn Cù	1
13	Lò Lu	Hồ Văn Cống	Lê Chí Dân	0.7
14	Đường nội bộ các khu dân cư mới, các cụm công nghiệp, các khu công nghiệp và các khu dân cư đã hiện hữu.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.8
		Bề rộng mặt đường từ 6m đến 9m		0.7
		Bề rộng mặt đường từ 4m đến 6m		0.5
II.	THỊ XÃ THUẬN AN:			
1	Đại lộ Bình Dương			1
2	ĐT-745	Cầu Bà Hai	Giáp ranh Hưng Định - Bình Nhâm	0.8
		Ranh Hưng Định - Bình Nhâm	Ranh Bình Nhâm - Lái Thiêu	1
3	Đường Chòm Sao	Ngã 3 Thân Đề	Rạch Thuận Giao	0.75
4	Đường Cầu Tàu	ĐT-745	Sông Gài Gòn	0.8
5	Hương lộ 9	Ranh An Thạnh	Sông Sài Gòn	0.6
6	Thuận Giao - An Phú			1

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
7	Đường nội bộ các khu dân cư mới, các cụm công nghiệp, đường lô trong các khu công nghiệp khu sản xuất.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.8
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0.7
III. HUYỆN TÂN UYÊN:				
1	ĐT-747	Cổng chùa Bà Thao	Cầu sắt cũ	0.9
		Cầu sắt cũ	Ranh Khánh Bình - Uyên Hưng	1
		Ranh Uyên Hưng - Hội Nghĩa	Cầu Bình Cơ	1
		Cầu Bình Cơ	Ngã 3 Cổng Xanh	0.9
2	ĐT-747A	Ranh Khánh Bình - Uyên Hưng	Ranh Thái Hoà - Thanh Phước	1
3	ĐT-747B (phía Khánh Bình)	Cầu Khánh Vân	Cây xăng Kim Hằng	0.9
	ĐT-747B (phía Tân Hiệp)	Cây xăng Kim Hằng	Giáp ĐT-747A (Hội Nghĩa)	1
4	ĐT-746	Cầu Hố Đại (Thị trấn Tân Phước Khánh)	Ranh Khánh Bình - Uyên Hưng	1
		Ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ	Ranh Lạc An - Hiếu Liêm	0.8
		Ranh Lạc An - Hiếu Liêm	Ranh Tân Định - Tân Thành	0.6
		Ranh Tân Định - Tân Thành	Giáp ĐT-747 (Hội Nghĩa)	0.8
5	ĐT-742	Ranh Phú Mỹ - Phú Chánh	Cầu Trại Cua	0.9
		Cầu Trại Cua	Ngã 3 Cổng Xanh	0.8
6	ĐT-741	Cua Bari	Ranh Tân Bình - Phước Hòa	0.9
7	Đường nội bộ các khu dân cư mới, các cụm công nghiệp, các khu công nghiệp và các khu dân cư đã hiện hữu.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.8
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0.7
IV. HUYỆN BẾN CÁT:				
1	Đại lộ Bình Dương	Ranh Bến Cát - Thủ Dầu Một	Ngã 3 đường vào Bến Lớn	1
		Ngã 3 đường vào Bến Lớn	Ranh thị trấn Mỹ Phước	0.9
		Thị trấn Mỹ Phước	Cầu Tham Rót	0.9
2	Đường vào Bến Lớn	Ngã 3 đường vào Bến Lớn	Trại giam Bến Lớn	0.8
3	ĐT-741	Ngã 4 Sò Sao	Đi vào 400 m	1
		Ngã 4 Sò Sao + 400 m	Cua Bari	0.8

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
4	ĐT-744	Cầu Ông Cộ	Ranh xã Thanh Tuyền	0.9
5	ĐT-748 (Tỉnh lộ 16)	Ngã 4 Phú Thứ	Ngã 4 An Điền	0.8
		Ngã 4 An Điền	Ranh xã An Lập	0.7
6	ĐT-749A (Tỉnh lộ 30)	Ranh thị trấn Mỹ Phước (Cầu Quan)	Ranh xã Long Tân	0.7
7	ĐT-750	Ngã 3 Trừ Văn Thố	Ranh xã Long Hòa	0.7
		Ngã 3 Bằng Lăng	Ranh xã Tân Long	0.7
8	Đường Hùng Vương (7A)	Cầu Đò	Ngã 4 An Điền + 200 m	1
		Ngã 4 An Điền + 200 m	Ngã 3 Rạch Bắp	0.8
9	Đường 2/9 (7B)	Ngã 4 Ông Giáo	ĐT-741	0.7
10	ĐH - 601	Ngã 3 Ông Kiềm	Quốc lộ 13 (Ủy ban nhân dân xã Lai Hưng cũ)	0.6
11	ĐH - 602	Đoạn đầu đường Đại lộ Bình Dương	Đi vào 50 m	0.8
		Đoạn từ đường ĐT-741	Đi vào 50 m	0.8
		Các đoạn đường còn lại		0.7
12	ĐH - 605	Ngã 4 Ông Giáo	ĐT-741 (Ngã 3 Ông Kiềm)	0.7
13	ĐH - 608	Ngã 4 Thùng Thờ	Ngã 3 Chú Lường	0.8
14	Đường Tạo Lực 5	ĐT-741	Khu liên hợp	0.7
15	Đường Bến Đồn - Vĩnh Tân	ĐT-741	Ranh Vĩnh Tân	0.7
16	Đường đầu nối NP14-NE8	Đường NE8 KCN MP3	Đường NP14 khu liên hợp	0.7
17	Đường nội bộ các khu dân cư mới, các cụm công nghiệp, các khu công nghiệp và các khu dân cư đã hiện hữu.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.7
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0.6
V.	HUYỆN DẦU TIẾNG:			
1	ĐT-744	Nông trường cao su Phan Văn Tiến	Ngã tư Chú Thai	0.9
		Ngã tư Chú Thai	Ranh xã Thanh An	1
		Giáp ranh xã Thanh Tuyền	Ranh thị trấn Dầu Tiếng (cầu Cát)	0.8
		Ngã 4 Kiểm Lâm	Đội 7	0.8
		Các đoạn đường còn lại		0.7
2	ĐT-748	Ranh xã An Điền	Ngã tư An Lập+500m về hướng Ngã 3 Giáng Hương	0.9
		Các đoạn đường còn lại		0.8

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
3	ĐT-749A (Tỉnh lộ 30 cũ)	Ngã 3 Đồn Gánh (ranh giữa xã Long Nguyên - Long Tân)	Ngã 4 UBND xã Long Tân	0.9
		Ngã 4 UBND xã Long Tân	Cây xăng Vật tư Bình Dương (Long Hòa)	0.8
		Cây xăng Vật tư Bình Dương (Long Hòa)	Cầu Thị Tính	0.9
		Các đoạn đường còn lại		0.7
4	ĐT-749B	Cầu Bà Và (xã Minh Thạnh)	Giáp ranh xã Minh Hòa	0.7
		Giáp ranh Minh Hoà, Minh Thạnh	Cầu Giáp Minh (xã Minh Hòa)	0.8
		Các đoạn đường còn lại		0.6
5	ĐT-750	Ngã 3 Giáng Hương	Đầu Lô 39 Nông trường Đoàn Văn Tiến	0.8
		ĐT-749A (NT Long Hòa)	Xã Cây Trường	0.8
		Các đoạn đường còn lại		0.7
6	Đường Hồ Chí Minh	Long Tân (ranh xã Trừ Văn Thố)	Thanh Tuyền (giáp sông Sài Gòn)	0.6
7	Đường nội bộ các khu dân cư mới, các cụm công nghiệp, các khu công nghiệp và các khu dân cư đã hiện hữu.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.7
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0.6
VI. HUYỆN PHÚ GIÁO:				
1	ĐT-741	Ranh Tân Uyên - Phú Giáo	Đường ĐH-515	0.9
		Đường ĐH-515	ĐH-514 (UBND xã Phước Hòa)	0.8
		ĐH-514 (UBND xã Phước Hòa)	Ngã ba vào chợ Phước Hòa	1
		Ngã ba vào chợ Phước Hòa	Đường ĐH-513	0.9
		Đường ĐH-513	Cầu Vàm Vá	1
		Ranh An Bình - Phước Vĩnh	UBND xã An Bình	0.9
2	ĐT-750	UBND xã An Bình	Giáp tỉnh Bình Phước	0.8
		ĐT-741	Cầu số 1 xã Phước Hòa	0.8
		Cầu số 1 xã Phước Hòa	Cầu số 4 Tân Long	0.7
		Cầu số 4 Tân Long	Ranh xã Trừ Văn Thố	0.8
3	Đường nội bộ các khu dân cư mới, các cụm công nghiệp, các khu công nghiệp và các khu dân cư đã hiện hữu.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.7
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0.6



Phụ lục II

BẢNG QUY ĐỊNH HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH (Đ)
CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN
ĐỐI VỚI ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH TẠI NÔNG THÔN-KHU VỰC 2
(Kèm theo Quyết định số ~~66~~ /2011/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2011
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
I.	THỊ XÃ THỦ DẦU MỘT:			
1	Đường hoặc lối đi công cộng lát nhựa hoặc bê tông xi măng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên			0.8
2	Đường hoặc lối đi công cộng còn lại có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên			0.6
II.	THỊ XÃ THUẬN AN:			
1	Đường Liên xã (Hưng Định)	Ngã 3 Chòm Sao	Đầu lán rạch Bình Nhâm	0.7
2	Đường rầy xe lửa	Ngã 4 Triệu Thị Trinh	Rạch Bình Nhâm	0.7
3	Đường An Thạnh – Hưng Định	Cầu Bà Hai	Ngã 3 Nhà thờ Búng	0.8
4	Đường An Thạnh – An Phú	Xí nghiệp Như Ngọc	Đại Lộ Bình Dương	1
5	Đường Cầu Tàu	Ngã 3 ĐT-745	Rạch Bình Nhâm	0.8
6	Đường Bà Rùa	Ngã 4 Chòm Sao	Ngã 4 An Thạnh	0.65
7	HĐ - 09	Đất ông Chung Ngọc	Ranh An Thạnh	0.6
8	HĐ - 10	Đất bà Sáu Mùi	HĐ - 07	0.6
9	HĐ - 12	Đất nhà ông 5 Cho	Ranh An Thạnh	0.6
10	HĐ - 13	Cổng Bà Sắt ĐT-745	Ranh Bình Nhâm	0.6
11	HĐ - 14	Ngã 3 Cẩm Viên	Ranh Bình Nhâm	0.6
12	HĐ - 15	Ngã 3 đóng móng bò	Ranh An Thạnh	0.75
13	HĐ - 17	Cổng cây Ngâu	Đất nhà ông Chín Tượng	0.8
14	HĐ - 18	Đài Đức Mẹ An Thạnh	Cầu rạch Hưng Định	0.8
15	HĐ - 19	Ngã 3 Chòm Sao	Ngã 5 chợ Hưng Lộc	0.8
16	HĐ - 20	Ranh Thuận Giao	Ranh Bình Nhâm	0.8
17	HĐ - 24	Đường công ty Minh Long	Cổng sau công ty Cường Phát	1
18	HĐ - 25	Đường Nhà Tám Lập	Cổng sau Cty Minh Long	1
19	HĐ - 26	Quán Tư Quốc	Ranh Bình Nhâm	0.6
20	HĐ - 30	Đất nhà ông Thọ	Nhà ông Tư Bốn	0.75
21	HĐ - 31	Ngã 3 cầu Cây Trâm	Đường rầy xe lửa	0.75
22	HĐ - 31 nối dài	Ranh Bình Nhâm	Đất UBND xã quản lý	0.75
23	Đường cổng sau Trường tiểu học Hưng Định	Cổng hai Lịnh	Cổng sau trường học	0.75
24	Đường BN - 01	Đường ĐT-745	Đường Đê bao	0.7
25	Đường BN - 02	Đường ĐT-745	Đường Đê bao	0.7

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
26	Đường BN - 07	Đường DT-745	Đường Đê bao	0.7
27	Đường BN - 82	Đường DT-745	Đường Đê bao	0.7
28	Đường Cây Me	Đường DT-745	Đường Sân Golf	0.8
29	Đường Liên xã (Bình Nhâm)	Giáp ranh Lái Thiêu	Giáp ranh Hưng Định	0.75
30	Đê bao An Sơn - Lái Thiêu	Rạch bà Lụa	Ranh Bình Nhâm - Lái Thiêu	0.6
31	Đường sân Golf	Giáp ranh Lái Thiêu	Giáp ranh Hưng Định	0.8
32	AS - 01	Cầu Bình Sơn	Rạch bà Lụa	0.75
33	AS - 02	Hương lộ 9	Giáp cầu bà Lụa	0.75
34	AS - 02B	Ngã 3 làng	AS - 01	0.75
35	AS - 03	Cầu Bình Sơn	Cầu Bình Sơn - Hưng Định	0.75
36	AS - 04	Ụ Ba Đồng	Đê bao	0.75
37	AS - 05	Ngã 3 Cây Mít	Đê bao	0.75
38	AS - 06	Quán ông Nhãn	Đê bao	0.75
39	AS - 07	Đất Út Méo	Đê bao	0.6
40	AS - 08	Giáp AS - 01	Cầu Út Khâu	0.75
41	AS - 09	Giáp AS - 01	Đê bao	0.75
42	AS - 10	Giáp AS - 01	Đê bao	0.75
43	AS - 11	Đất Trần Văn Tư	Đê bao	0.75
44	AS - 12	Ụ Ba Bảo	Đê bao	0.75
45	AS - 13	Giáp AS - 01	AS - 02	0.75
46	AS - 14	Cổng Tư Xiển	Cầu Bảy Liên	0.75
47	AS - 15	Giáp đất Tư Sự	Đất Năm Tốt	0.75
48	AS - 16	Hương Lộ 9	Đất Ba Nĩa	0.75
49	AS - 17	Hương Lộ 9	Đất Ba Vị	0.75
50	AS - 18	AS - 02	Đất Năm Tiếp	0.75
51	AS - 19	Giáp AS - 02	Rạch Ba Bảo	0.75
52	AS - 20	Hương Lộ 9	AS - 02	0.75
53	AS - 21	Giáp AS - 01	Đê bao	0.75
54	AS - 22	Hương lộ 9	Cầu Lớn	0.75
55	AS - 23	Hương lộ 9	Cầu Ba Sắt	0.75
56	AS - 24	Hương lộ 9	Cầu Gừa	0.75
57	AS - 25	Hương lộ 9	Rạch cầu Gừa	0.75
58	AS - 27	AS - 02B	Đất Mười Gừng	0.75
59	AS - 28	Giáp AS - 01	Đê bao	0.75
60	AS - 29	Giáp AS - 01	Đê bao	0.75

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
61	AS - 30	Giáp AS - 01	Đê bao bên đò	0.75
62	AS - 31	Giáp AS - 01	Đê bao	0.75
63	AS - 32	Giáp AS - 01	Đất Chín Cường	0.75
64	AS - 33	Giáp AS - 01	Chùa Niệm Phật	0.75
65	AS - 34	Giáp AS - 01	Đất Út Thanh	0.75
66	AS - 35	Giáp AS - 01	Đê bao	0.75
67	AS - 36	Rạch cầu Cui	Cầu Chín Liêng	0.75
68	AS - 37	Giáp AS - 01	Cầu Hai Búa	0.75
69	AS - 38	Giáp AS - 01	Đê bao	0.75
70	AS - 39	Giáp AS - 01	Chùa Niệm Phật	0.75
71	AS - 39 rẽ	Giáp AS - 01	AS - 39	0.75
72	AS - 40	Giáp AS - 01	Cầu cây Lăng	0.75
73	AS - 41	Giáp AS - 02	Cầu Quán Cứ rạch Bọng	0.75
74	AS - 42	Đê bao An Sơn	Đê bao Bà Lụa	0.75
75	AS - 43	AS - 02B	Cầu ông Thịnh	0.75
76	AS - 48	AS - 25	Chùa Thầy Khỏe	0.75
77	AS - 49	Giáp AS - 01	AS - 05	0.75
78	AS - 50	Giáp AS - 01	Cầu cây Lăng	0.75
79	AS - 51	Đất Ba Hữu	Cầu Lớn	0.6
80	AS - 52	Đất Mười Gừng	Rạch Bà Lụa	0.6
81	AS - 53	Cầu Gừa	Rạch Bọng	0.6
82	AS - 54	AS - 25	Đình An Nghiệp	0.6
83	AS - 55	Giáp AS - 01	Đê bao	0.6
84	Một số tuyến đường hoặc lối đi công cộng chưa được phân loại trong phụ lục này nhưng có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên.			0.6
III.	HUYỆN TÂN UYÊN:			
1	ĐH - 404	Giáp ĐT-746 (Gốc Gòn)	Ấp Vĩnh Trường (Tân Vĩnh Hiệp - Phú Mỹ)	0.9
2	ĐH - 406	Cầu Khánh Vân	Giáp ĐT-746	0.9
3	ĐH - 407	Giáp ĐT-746 (ấp Tân Long - Tân Hiệp)	Giáp ĐT-742 (Phú Chánh)	0.9
4	ĐH - 408	Giáp ĐT-742 (Phú Chánh)	Giáp ranh xã Phú Chánh - Hòa Lợi (Bến Cát)	0.8
5	ĐH - 409	Giáp ĐT-747B (Khánh Bình)	Cầu Vĩnh Lợi	0.9
		Cầu Vĩnh Lợi	Ấp 6 Vĩnh Tân	0.7

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
6	ĐH - 410	Giáp ĐT-747 (Bình Cơ)	Ngã 3 ấp 6 xã Vĩnh Tân	0.7
		Ngã 3 ấp 6 xã Vĩnh Tân	Giáp ĐT-742 Vĩnh Tân	0.8
7	ĐH - 411	Ngã 3 Huyện Đội Tân Uyên	Ngã 3 xã Tân Thành	0.8
8	ĐH - 413	Giáp ĐT-746 (Cầu Rạch Ró)	Sở Chuối	0.7
9	ĐH - 414	Lâm trường chiến khu D	Nhà thờ Thượng Phúc (Lạc An)	0.7
10	ĐH - 415	Ngã 3 Đập Đá Bàn	Ngã 3 (cuối đường nhựa)	0.7
		Ngã 3 (cuối đường nhựa)	Giáp ĐT-746 (Tân Định)	0.6
11	ĐH - 416	Ngã 3 Tân Định	Trùng cây Sông Bé	0.6
12	ĐH - 418	Cây số 18 (giáp ĐT-747)	Giáp ĐT-746 (Trại phong Bến Sắn)	0.9
13	ĐH - 419	Giáp ĐT-742 (Vĩnh Tân)	Giáp suối xã Chánh Phú Hòa (Bến Cát)	0.6
14	ĐH - 423	Giáp ĐT-746 (Ngã 4 Nhà thờ Bến Sắn)	Giáp ĐH - 409	0.8
15	ĐH - 424	ĐT-741 (Tân Bình)	Giáp ĐT-742 (Vĩnh Tân)	0.6
16	Một số tuyến đường nhựa thuộc xã Bạch Đằng, Thạnh Hội			0.8
17	Một số tuyến đường hoặc lối đi công cộng chưa được phân loại trong phụ lục này nhưng có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên.			0.6
IV.	HUYỆN BẾN CÁT:			
1	ĐH - 609	Ngã 4 Phú Thứ	Bến đò An Tây	0.6
2	ĐH - 610	Ngã 3 Bến Ván	Nông trường cao su Long Nguyên	0.8
3	ĐH - 611	Ngã 3 Bàu Bàng	Ngã 3 đôn gánh (ĐT-749A)	0.7
4	ĐH - 612	Bia Bàu Bàng	Ngã 3 Bó Lá	0.8
5	ĐH - 613	Bia Bàu Bàng	Tân Long	0.7
6	Đường vào Xà Mách	Ngã 3 QL 13 - Lai Uyên	Giáp ĐH - 613	0.7
7	Đường KDC Long Nguyên	Ngã 3 Lâm Trường (ĐT-749A)	Ngã 3 UBND xã Long Nguyên	0.8
8	Một số tuyến đường hoặc lối đi công cộng chưa được phân loại trong phụ lục này nhưng có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên.			0.6
V.	HUYỆN DẦU TIẾNG:			
1	ĐH - 701	Ngã 3 Lê Hồng Phong - Nguyễn Thị Minh Khai	Ngã 3 Định An	0.8
		Đoạn đường còn lại		0.8
2	Trần Văn Lắc (ĐH - 702 cũ)	Ranh thị trấn Dầu Tiếng	Ngã 3 DLST Núi Cậu	0.9
		Ngã 3 DLST Núi Cậu	Cầu Mới	0.7
3	ĐH - 702 (mới)	Ngã 3 DLST Núi Cậu	Chùa Thái Sơn Núi Cậu	0.7

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
5	ĐH - 703	Ngã 3 cầu Mới	Cầu rạch Sơn Đài	0.8
		Ngã 4 Làng 10	Giáp ranh KDC Định Hiệp	0.9
		Giáp ranh KDC Định Hiệp	Cầu sắt Làng 14	0.7
		Ngã 3 đường liên xã Minh Tân - Định An	Cây xăng Thanh Thanh (xã Minh Tân)	0.8
		Cây xăng Thanh Thanh (xã Minh Tân)	Đầu Sân bay cũ (Minh Hoà)	0.9
		Các đoạn đường còn lại		0.6
6	ĐH - 705	ĐT-744 (Ngã 3 chợ Thanh Tuyên cũ)	Cầu Bến Súc	1
7	ĐH - 706	Ngã 4 Chú Thai	Nông trường cao su An Lập	0.8
		Nông trường cao su An Lập	Cầu Phú Bình	0.8
		Cầu Phú Bình	Ngã 3 Long Tân	0.8
8	ĐH - 707	ĐT-749B (Ngã 3 UBND xã Minh Thạnh)	Giáp ranh xã Minh Hưng - Bình Phước	0.6
9	ĐH - 708	ĐT-744	KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An	0.6
		KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An		0.6
		KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An	Ngã 3 Làng 5 - Định Hiệp	0.6
10	ĐH - 710	Ngã 3 đường Kiểm (ĐT-744)	Giáp đường ĐH - 702	0.7
11	ĐH - 711	ĐT-744 (Chợ Bến Súc)	Đầu Lô cao su NT Bến Súc	0.8
		Đầu Lô cao su NT Bến Súc	Ngã 3 Kinh Tế	0.8
12	ĐH - 712	Ngã 3 Đường Long (Cầu Xéo)	Giáp đường ĐH - 711	0.7
13	ĐH - 713	Ngã 3 Rạch Kiến	Ngã 3 trường học cũ	0.7
14	ĐH - 714	Ngã 3 Bưng Còng	NT Phan Văn Tiến	0.7
15	ĐH - 715	Ngã 3 Làng 18	Giáp ĐT-750	0.7
16	ĐH - 716	Đường Hồ Đá	Ngã 4 Hóc Măng	0.7
17	ĐH - 717	Cầu Biệt Kích	Giáp ĐT-749A	0.7
18	ĐH - 718	ĐT-744 (xã Thanh An)	KDC Hồ Nghiên - ấp Xóm Mới	0.6
		Các đoạn đường còn lại		0.6
19	ĐH - 719	ĐT-744 (xã Thanh An)	Bàu Gấu - Sở Hai	0.6
20	Đoạn đường từ ĐT-744 (Ngã 3 Bình Mỹ) đến ĐH-704			0.6

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
21	Đường Thanh An - An Lập	ĐH - 711 (xã Thanh An)	KDC ấp Cà Tong	0.6
		KDC ấp Cà Tong		0.6
		KDC ấp Cà Tong	Ranh xã An Lập	0.6
22	Đường khu TĐC rừng lịch sử Kiến An	ĐT-748 (xã An Lập)	Đầu Lô cao su NT An Lập	0.6
23	Đường An Lập - Long Nguyên	ĐT-748 (xã An Lập)	Long Nguyên	0.6
24	Đường khu TĐC kênh Thủy lợi Phước Hoà	ĐH - 704 (xã Minh Tân)	Đầu Lô 17 NT Minh Tân	0.6
25	Đường N2 - Xã Minh Tân	ĐH - 704 (xã Minh Tân)	Nhà ông Hạ	0.6
26	Đường Minh Tân - Long Hoà	ĐH - 704 (Nhà trẻ NT Minh Tân)	Ranh xã Long Hoà	0.6
27	Đường từ Ngã tư Hóc Măng (Long Tân) - Ranh xã Long Nguyên (Bến Cát)	Ngã tư Hóc Măng (Long Tân)	Ranh xã Long Nguyên (Bến Cát)	0.6
28	Một số tuyến đường hoặc lối đi công cộng chưa được phân loại trong phụ lục này nhưng có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên.			0.6
VI. HUYỆN PHÚ GIÁO:				
1	ĐH - 501	Cầu Bà Ý	Cầu Gia Biện	0.7
		Cầu Gia Biện	Đường ĐH-503	0.6
2	ĐH - 502	ĐT-741 (Nhà thờ An Bình)	Ngã 3 (Cty hạt điều Hải Việt)	0.8
		Ngã 3 (Cty hạt điều Hải Việt)	Ngã 3 Cây Khô (đường ĐH-513)	0.7
		Ngã 3 Cây Khô (đường ĐH-513)	Đường ĐT-741	0.8
3	ĐH - 502 nối dài	Ngã 3 Cây Khô (đường ĐH-513)	Áp Đuôi Chuột xã Tam Lập (chưa xác định điểm cuối cụ thể)	0.7
4	ĐH - 503	ĐT-741 (Nông trường 84)	Suối Mã Đà	0.7
5	ĐH - 504	ĐT-741	Cầu Bà Mụ - đường Kinh Nhượng - An Linh	0.7
6	ĐH - 505	Cầu Lễ Trang	Đường Kinh Nhượng - An Linh	0.8
7	ĐH - 506	ĐT-741 (Nhà thờ Vĩnh Hòa)	Đường Tân Hiệp - Phước Sang (Kênh thủy lợi Suối Giai)	0.8
8	ĐH - 507	ĐT-741	Đường ĐH-505	1
		Đường ĐH-505	Cây xăng Hiệp Phú	0.8
		Cây xăng Hiệp Phú	Ngã 3 Phước Sang (ĐH-508)	1
		Ngã 3 Phước Sang (ĐH-508)	Trại giam An Phước - Giáp ranh Bình Phước	0.8

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
9	ĐH - 508	Ngã 3 Bưu điện Phước Sang	Ranh tỉnh Bình Phước	0.8
10	ĐH - 509	ĐH - 507 (Kính Nhượng - An Linh)	Áp 7 An Linh	0.7
11	ĐH - 510	ĐH - 507	Cầu Treo - đường Tân Long - An Long	0.7
12	ĐH - 511	ĐH - 507 (UBND xã Tân Hiệp)	Đội 7	0.7
13	ĐH - 512	ĐT-741	Giáp đường 509 (Bố Chồn)	0.7
14	ĐH - 513	ĐT-741	Giáp đường vành đai phía Đông 2	0.8
15	ĐH - 514	ĐT-741 (UBND xã Phước Hòa)	Đập Suối con	0.7
		ĐT-741 (ngã 4 Bến Trám)	Ngã 3 (Công đoàn Cty cao su Phước Hòa)	0.8
		Ngã 3 (Công đoàn Cty cao su Phước Hòa)	Doanh trại bộ đội	0.7
16	ĐH - 515	ĐT-741	Giáp đường ĐT-750	0.8
17	ĐH - 516	Ranh Lai Uyên - Bến Cát	Cầu Suối Thôn - Giáp ranh xã Minh Thành - Bình Long	0.7
18	ĐH - 517	Áp 7 Tân Long	Đường Hưng Hòa - Bến Cát	0.7
19	ĐH - 518	ĐT-741 (Nhà Bà Quý)	Bến 71 suối Mã Đà	0.7
20	ĐH - 519	ĐH - 508 (đường Suối Giai) nhà ông Phụng	Giáp ranh Bình Phước	0.7
21	ĐH - 520			0.7
22	Đường nội bộ đoàn 429			0.9
23	Một số tuyến đường hoặc lối đi công cộng chưa được phân loại trong phụ lục này nhưng có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên.			0.4



Phụ lục III



**BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ VÀ HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH (Đ)
ĐỐI VỚI ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH TẠI ĐÔ THỊ**

*(Kèm theo Quyết định số 66 /2011/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2011
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
I.	THỊ XÃ THỦ DẦU MỘT:			
A.	Đường loại 1:			
1	Quang Trung	Ngã 6	Cổng UBND Tỉnh	1
2	Nguyễn Thái Học	UBND phường Phú Cường	Giao lộ Bạch Đằng	1
3	Trần Hưng Đạo	Ngã 6	Lê Lợi	1
4	Đoàn Trần Nghiệp	UBND phường Phú Cường	Giao lộ Bạch Đằng	1
5	Cách Mạng Tháng Tám	Công An Tỉnh	Mũi Dùi	1
6	Đại lộ Bình Dương	Suối Cát	Ngã 4 Sân Banh	0.8
		Ngã 4 Sân Banh	Mũi Dùi	1
		Mũi Dùi	Suối Giữa (Ranh Hiệp Thành - Định Hòa)	0.8
7	Nguyễn Du	Giao lộ Cách Mạng Tháng Tám	Giao lộ BS Yersin	1
8	Đinh Bộ Lĩnh	Giao lộ Bạch Đằng	Giao lộ Trần Hưng Đạo	1
9	Bạch Đằng	Nguyễn Tri Phương	Ngô Quyền	1
10	Bác sĩ Yersin	Ngã 6	Đại lộ Bình Dương	1
11	Hùng Vương	Giao lộ Đoàn Trần Nghiệp	Giao lộ Cách Mạng Tháng Tám	1
12	Lê Lợi	Giao lộ Nguyễn Thái Học	Giao Lộ Quang Trung	0.8
B.	Đường loại 2:			
1	Huỳnh Văn Cù	Ngã 4 chợ Cây Dừa	Đại lộ Bình Dương	1
2	Huỳnh Văn Lũy (ĐT-742)	Đại lộ Bình Dương	Cuối đường Lê Hồng Phong (Ngã 3 Phú Thuận)	1
		Cuối đường Lê Hồng Phong (Ngã 3 Phú Thuận)	Ranh phường Phú Lợi - phường Phú Mỹ	0.9
		Ranh phường Phú Lợi - phường Phú Mỹ	Ngã 3 An Mỹ	0.8
		Ngã 3 An Mỹ	Trần Ngọc Lên	0.7
3	Phú Lợi (ĐT-743)	Ngã 4 Chợ Đình	Ngã 4 Lê Hồng Phong	1
4	Cách Mạng Tháng Tám	Công An Tỉnh	Ngã 4 Phú Văn	1
5	Bạch Đằng	Ngô Quyền	Cổng Trường Sĩ quan công binh	1

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
6	Đại lộ Bình Dương	Ranh Hiệp Thành - Định Hòa	Ranh Tân Định - Bến Cát	1
7	Hai Bà Trưng	Giao lộ Văn Công Khai	Giao lộ Đoàn Trần Nghiệp	1
8	Ngô Quyền	Giao lộ Bạch Đằng	Giao lộ Phạm Ngũ Lão	1
9	Điều Ong	Giao lộ Bạch Đằng	Giao lộ Ngô Tùng Châu	1
10	Văn Công Khai	Giao lộ Hùng Vương	Giao lộ Bàu Bàng	1
11	Lý Thường Kiệt	Đoàn Trần Nghiệp	Văn Công Khai	1
		Văn Công Khai	Cách Mạng Tháng Tám	0.8
12	Trừ Văn Thố	Giao lộ Văn Công Khai	Giao lộ Đinh Bộ Lĩnh	0.8
13	Ngô Tùng Châu	Giao lộ Nguyễn Thái Học	Giao lộ Đinh Bộ Lĩnh	0.8
14	Thầy Giáo Chương	Cách Mạng Tháng Tám	Hùng Vương	0.8
15	Nguyễn Trãi	Giao lộ Cách Mạng Tháng Tám	Hùng Vương	0.8
16	Bà Triệu	Giao lộ Hùng Vương	Giao lộ Trừ Văn Thố	0.8
17	Nguyễn Đình Chiểu	Giao lộ Trần Hưng Đạo	Võ Thành Long	0.8
18	Trần Tử Bình	Giao lộ Lý Thường Kiệt	Giao lộ Cách Mạng Tháng Tám	0.8
19	Phan Đình Giót	Giao lộ Thích Quảng Đức	Giao lộ Cách Mạng Tháng Tám	0.8
20	Thích Quảng Đức	Giao lộ Cách Mạng Tháng Tám	Giao lộ 30/4	1
21	Tạo lực 2 (Nguyễn Văn Linh)	Tạo lực 7 (Huỳnh Văn Luỹ)	Tạo lực 5 (Phạm Văn Đồng)	1
22	Tạo lực 3 (Nam Kỳ khởi Nghĩa)	NT9 (Khu liên hợp)	Tạo lực 6 (Võ Văn Kiệt)	1
23	Tạo lực 4 (Lý Thái Tổ)	Tạo lực 7 (Huỳnh Văn Luỹ)	Tạo lực 5 (Phạm Văn Đồng)	1
24	Đường nội bộ các khu đô thị mới trong Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương thuộc phường Hoà Phú (trừ 2 đường DB12 và DA7)	Bề rộng mặt đường từ 9 m trở lên		0.9
		Bề rộng mặt đường dưới 9 m		0.8
C.	Đường loại 3:			
1	Ngô Chí Quốc	Giao lộ Ngô Quyền	Giao lộ Nguyễn Văn Tiết	1
2	Nguyễn Tri Phương	Đoàn Trần Nghiệp	Cầu Thủ Ngự	1
3	Đường 30/4	Ngã 3 Nam Sanh	Cách Mạng Tháng Tám	1
4	Cách Mạng Tháng Tám	Ngã 4 Phú Văn	Ranh Thuận An	1

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
5	Hoàng Văn Thụ	Giao lộ Thích Quảng Đức	Cuối tuyến	1
6	Ngô Gia Tự	Đại lộ Bình Dương	Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh	1
7	Lê Hồng Phong	Huỳnh Văn Lũy	Cách Mạng Tháng Tám	1
8	Huỳnh Văn Cù	Cầu Phú Cường	Ngã 4 chợ Cây Dừa	1
9	D1 (đường phố chính của Khu dân cư Phú Hòa 1)	Lê Hồng Phong	Trần Văn Ôn	0.7
10	Nguyễn An Ninh	Giao lộ Cách Mạng Tháng Tám	Giao lộ Lý Thường Kiệt	1
11	Phạm Ngũ Lão	Giao lộ BS Yersin	Đại lộ Bình Dương	1
12	Võ Thành Long	Giao lộ BS Yersin	Giao lộ Thích Quảng Đức	1
		Võ Thành Long	Cách Mạng Tháng Tám	0.8
13	Nguyễn Văn Tiết	Đại lộ Bình Dương	Cách Mạng Tháng Tám	1
		Cách Mạng Tháng Tám	Cổng Thành Công Bình	0.8
14	Trần Phú	Giao lộ Thích Quảng Đức	Ranh KDC Chánh Nghĩa	1
15	Đường nội bộ Khu dân cư Chánh Nghĩa	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.9
		Bề rộng mặt đường dưới 9m		0.8
16	Tuyến nhánh Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng	Rạch Thầy Năng	0.8
17	Hoàng Hoa Thám	Đại lộ Bình Dương	Đại lộ Bình Dương	0.8
18	Phú Lợi (ĐT-743)	Ngã 4 Lê Hồng Phong	Ngã 3 Hòa Thạnh	1
19	Đường 30/4	Cách Mạng Tháng Tám	Giao lộ Nguyễn Tri Phương	0.8
20	Lê Văn Tám	Giao lộ Nguyễn Trãi	Giao lộ Thầy Giáo Chương	0.8
21	Nguyễn Văn Thành	Ngã 4 Sở Sao	Ranh Hòa Lợi	0.7
22	Huỳnh Văn Lũy (ĐT-742)	Trần Ngọc Lên	Ranh Khu liên hợp	0.9
D. Đường loại 4:				
1	Bàu Bàng	Giao lộ Cách Mạng Tháng Tám	Giao lộ Nguyễn Tri Phương	1
2	Lê Thị Trung	Huỳnh Văn Lũy	Phú Lợi	1
3	Đoàn Thị Liên	Giao lộ mí đường cấp phối	Giao lộ Lê Hồng Phong	1
4	Huỳnh Văn Nghệ	Giao lộ Lê Hồng Phong	Phú Lợi	1
5	Phạm Ngọc Thạch	Đại lộ Bình Dương	Huỳnh Văn Lũy	1
6	Tú Xương	Giao lộ Cách Mạng Tháng Tám	Giao lộ Nguyễn Văn Tiết	1
7	Đường vào Khu dân cư K8	Đại lộ Bình Dương	Khu dân cư Thanh Lễ	1
8	Ngô Văn Trị	Giao lộ Đoàn Thị Liên	Phú Lợi	1

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
9	Bùi Quốc Khánh	Giao lộ Lò Chén	Giao lộ Nguyễn Tri Phương + Đường 30/4	1
10	Võ Minh Đức	Giao lộ Nguyễn Tri Phương	Cổng nhà máy đường	1
11	Trịnh Hoài Đức	Giao lộ Ngô Văn Trị	Cuối tuyến	1
12	Nguyễn Văn Lân	Giao lộ Huỳnh Văn Lũy	Giao lộ Đoàn Thị Liên	1
13	Trần Văn Ôn	Đường Phú Lợi	Đại lộ Bình Dương	1
14	Trần Ngọc Lân	Đại lộ Bình Dương	Cầu Cháy	0.8
15	Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 Suối Giữa	Cầu Ông Cộ	0.8
16	Âu Cơ	Giao lộ BS Yersin	Cuối tuyến	1
17	Nguyễn Đức Thuận	Đại lộ Bình Dương	Giao lộ Phạm Ngọc Thạch	0.8
18	Lê Hồng Phong	Cách Mạng Tháng Tám	Cổng Công ty cổ phần đường Bình Dương	1
19	Trần Bình Trọng	Cách Mạng Tháng Tám	Đại lộ Bình Dương	1
20	Nguyễn Tri Phương	Cầu Thủ Ngũ	Ngã 3 Cây Nhang	1
21	Trần Phú	Ranh KDC Chánh Nghĩa	Đường 30/4	0.8
22	Nguyễn Văn Hồn	Giao lộ BS Yersin	Giao lộ Âu Cơ	1
23	Đường Lò Chén	Giao lộ Cách Mạng Tháng Tám	Giao lộ Bàu Bàng	1
24	Phú Lợi (ĐT-743)	Ngã 3 Hòa Thạnh	Ranh giới Thuận An	1
25	Phạm Ngũ Lão nối dài	Đại lộ Bình Dương	Cuối tuyến	0.8
26	Đường liên khu 11, 12	Giao lộ Bạch Đằng	Giao lộ Huỳnh Văn Cù	0.7
27	Đường Chùa Hội Khánh	Giao lộ BS Yersin	Cty TNHH Hồng Đức	1
		Cty TNHH Hồng Đức	Cuối tuyến	0.8
28	Đường nội bộ khu dân cư Trường Chính trị			0.8
29	Đường nội bộ khu TĐC Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương			0.8
30	Tạo lực 3 (Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	Tạo Lực 5 (Phạm Văn Đồng)	NT9 (Khu liên hợp)	1
31	Tạo lực 5 (Phạm Văn Đồng)	Giáp ranh Khu liên hợp (Hòa Lợi)	Giáp ranh Khu liên hợp (Phú Chánh)	1
32	Tạo Lực 7 (Huỳnh Văn Lũy)	Ranh Phú Mỹ	Ranh Phú Chánh	1
33	Đường DB12, DA7 (Khu liên hợp)			0.9
34	Đường nội bộ các khu đô thị mới trong Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương thuộc P.Phú Tân, đường nội bộ khu dân cư Hoà Lợi (Hoà Phú)	Bề rộng mặt đường từ 9 m trở lên		0.9
		Bề rộng mặt đường dưới 9 m		0.8

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
E.	Đường loại 5:			
1	Lạc Long Quân	Nguyễn Văn Tiết	Tiểu chủng viện Thiên Chúa giáo (trường Đảng cũ)	1
2	Nguyễn Thị Minh Khai	Giao lộ Phú Lợi	Nhà máy A-B	1
3	Bùi Văn Bình	Phú Lợi	Cuối tuyến	1
4	Phan Bội Châu	Giao lộ Võ Minh Đức	Cảng Bà Lụa	1
5	Lý Tự Trọng	Nguyễn Tri Phương	Phan Bội Châu	1
6	Xóm Guốc	Phan Bội Châu	Lý Tự Trọng	1
7	Đường 1/12 (Đường vào nhà tù Phú Lợi)	Phú Lợi	Cuối tuyến	0.8
8	Đường vào Công ty Shijar	Phú Lợi (ĐT-743)	Cuối tuyến	1
9	Nguyễn Thái Bình	Giao lộ Phú Lợi	Cuối tuyến	1
10	Trần Ngọc Lên	Cầu Cháy	Giao lộ Huỳnh Văn Lũy	0.75
11	Đường Truong Bồng Bồng	Giao lộ Nguyễn Văn Thành	Nghĩa trang Truong Bồng Bồng	0.75
12	Đường Khu phố 1	Đại lộ Bình Dương	Đường cây Dầu đôi	0.75
13	Đường KP1 - KP2	Trần Ngọc Lên	Đường cây Dầu đôi	0.7
14	Bùi Ngọc Thu	Nguyễn Chí Thanh	Đại lộ Bình Dương	0.8
15	Phan Đăng Lưu	Đại lộ Bình Dương	Nguyễn Chí Thanh	0.8
16	Lê Chí Dân	Nguyễn Chí Thanh	Đại lộ Bình Dương	0.8
17	An Mỹ	Huỳnh Văn Lũy	Ranh Khu Công nghiệp Đại Đăng	0.7
18	Cây Viêt	Giao lộ Huỳnh Văn Lũy	Đường N1 (KCN Đại Đăng)	0.7
19	Huỳnh Thị Châu	Giao lộ Bùi Ngọc Thu	Giao lộ Phan Đăng Lưu	0.7
20	Đường vào khu hành chính phường Hiệp An	Phan Đăng Lưu	Lê Chí Dân	0.8
21	Nguyễn Văn Trỗi (Đường nhà ông mười Giỏi)	Giao lộ đường Nguyễn Tri Phương	Sông Sài Gòn	0.75
22	Đường Khu Hoàng Hoa Thám	Đường vào Khu dân cư K8	cuối tuyến	0.6
23	Tạo lực 1 (Điện Biên Phủ)	Ranh Phú Lợi	Tạo Lực 2 (Nguyễn Văn Linh)	1
24	Tạo Lực 2 (Nguyễn Văn Linh)	Tân Vĩnh Hiệp	Tạo Lực 7 (Huỳnh Văn Lũy)	1
		Tạo lực 5 (Phạm Văn Đồng)	Ranh xã Hòa Lợi	1
25	Tạo Lực 4 (Lý Thái Tổ)	Tạo lực 1 (Điện Biên Phủ)	Tạo Lực 7 (Huỳnh Văn Lũy)	1

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
26	Tạo Lực 6 (Võ Văn Kiệt)	Ranh Định Hòa - Hòa Phú	Tạo Lực 7 (Huỳnh Văn Lũy)	1
		Đại lộ Bình Dương	Ranh Định Hòa - Hòa Phú	0.8
27	Đường nội bộ các khu dân cư, các khu tái định cư, các khu dịch vụ và các khu công nghiệp còn lại trong Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.9
		Bề rộng mặt đường từ 6m đến dưới 9m		0.8
		Bề rộng mặt đường từ 4m đến dưới 6m		0.6
Một số tuyến đường nội bộ khu dân cư hiện hữu trên địa bàn phường Hiệp An				
28	Đường Mọi Chợ (ĐX-104)	Giao lộ Bùi Ngọc Thu	Đại lộ Bình Dương	0.5
29	Đường Mọi Thầy Thơ (ĐX-103)	Giao lộ Bùi Ngọc Thu	ĐX-105	0.5
30	ĐX-085	Giao lộ Khu hành chính phường Hiệp An	ĐX-088	0.5
31	ĐX-087	Nguyễn Chí Thanh	Khu Hành chính phường Hiệp An	0.5
32	ĐX-088	Giao lộ Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Chí Thanh	0.5
		Khu hành chính P.Hiệp An	Nguyễn Chí Thanh	0.5
33	ĐX-089	Phan Đăng Lưu	Khu Hành chính phường Hiệp An	0.5
34	ĐX-092	ĐX-088	Phan Đăng Lưu	0.5
35	ĐX-095	Giao lộ đường Phan Đăng Lưu	Bùi Ngọc Thu	0.5
36	ĐX-097	Phan Đăng Lưu	Bùi Ngọc Thu	0.5
37	ĐX-099	Nguyễn Chí Thanh	Bùi Ngọc Thu	0.5
38	ĐX-102	Giao lộ ĐX-101	Nguyễn Chí Thanh	0.5
39	ĐX-105	Giao lộ Đại lộ BD	Đại lộ Bình Dương	0.5
Một số tuyến đường nội bộ khu dân cư hiện hữu trên địa bàn phường Định Hòa				
40	ĐX-61	Nguyễn Văn Thành	ĐX-62	0.5
41	ĐX-62	Nguyễn Văn Thành	Giáp ranh Khu liên hợp	0.5
42	ĐX-63	Đường Truong Bông Bông	Giáp ranh Khu liên hợp	0.5
43	ĐX-64	Nguyễn Văn Thành	Giáp ranh Khu liên hợp	0.5
44	ĐX-65	Nguyễn Văn Thành	Trần Ngọc Lân	0.6
45	ĐX-66	Nguyễn Văn Thành	ĐX-69	0.5
46	ĐX-67	Nguyễn Văn Thành	ĐX-69	0.5
47	ĐX-68	Nguyễn Văn Thành	ĐX-69	0.5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
48	ĐX-69	Đại lộ Bình Dương	ĐX-65	0.5
49	ĐX-70	Đại lộ Bình Dương	Cuối tuyến	0.5
50	ĐX-71	Đại lộ Bình Dương	ĐX-65	0.5
51	ĐX-72	Đại lộ Bình Dương	ĐX-71	0.5
52	ĐX-73	Trần Ngọc Lên	ĐX-71	0.5
53	ĐX-74	Đại lộ Bình Dương	ĐX-73	0.5
54	ĐX-75	Trần Ngọc Lên	ĐX-65	0.5
55	ĐX-76	Trần Ngọc Lên	ĐX-81	0.5
56	ĐX-77	ĐX-82	ĐX-78	0.5
57	ĐX-78	Đại lộ Bình Dương	Giáp ranh Khu liên hợp	0.5
58	ĐX-79	ĐX-82	ĐX-78	0.5
59	ĐX-80	ĐX-82	Trần Ngọc Lên	0.6
60	ĐX-81	Đại lộ Bình Dương	ĐX-82	0.6
61	ĐX-82	Đại lộ Bình Dương	Trần Ngọc Lên	0.5
62	ĐX-83	Đại lộ Bình Dương	ĐX-82	0.6
63	ĐX-84	Đại lộ Bình Dương	ĐX-83	0.5
Một số tuyến đường nội bộ khu dân cư hiện hữu trên địa bàn phường Phú Mỹ				
64	Đường nối An Mỹ - Phú Mỹ			0.6
65	Đường Trần Ngọc Lên nối dài			0.6
66	ĐX-004	Giao lộ Huỳnh Văn Lũy	Đường xe lửa	0.6
67	ĐX-005	Giao lộ Huỳnh Văn Lũy	ĐX-006	0.6
68	ĐX-008	Giao lộ ĐX-002	Nhà ông Chín Gốc	0.6
69	ĐX-009	Giao lộ Huỳnh Văn Lũy	ĐX-002	0.6
70	ĐX-011	Giao lộ Huỳnh Văn Lũy	ĐX-002	0.6
71	ĐX-013	Giao lộ An Mỹ	Giao lộ ĐX-002	0.6
72	ĐX-014	Giao lộ An Mỹ	Trần Ngọc Lên nối dài	0.6
73	ĐX-015	Giao lộ Huỳnh Văn Lũy	ĐX-014	0.6
74	ĐX-016	Giao lộ Huỳnh Văn Lũy	ĐX-014	0.6
75	ĐX-017	Giao lộ Huỳnh Văn Lũy	ĐX-014	0.6
76	ĐX-021	Giao lộ Huỳnh Văn Lũy	An Mỹ	0.6
77	ĐX-023	Giao lộ An Mỹ	Giao lộ ĐX-026	0.6
78	ĐX-025	Giao lộ Huỳnh Văn Lũy	ĐX-002	0.6

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
79	ĐX-026	Giao lộ Huỳnh Văn Lũy	Cây Viêt	0.6
80	ĐX-027	Giao lộ Huỳnh Văn Lũy	Giao lộ ĐX-026	0.6
81	ĐX-028	Giao lộ Huỳnh Văn Lũy	Cây Viêt	0.6
82	ĐX-029	Giao lộ ĐX-027	Cây Viêt	0.6
83	ĐX-032	Giao lộ đường Cây Viêt	Giao lộ ĐX-033	0.6
84	ĐX-033	Giao lộ đường Cây Viêt	ĐX-038	0.6
85	ĐX-034	Giao lộ Cây Viêt	Mỹ Phước - Tân Vạn	0.6
86	ĐX-035	Giao lộ ĐX-034	Giao lộ Cây Viêt	0.6
87	ĐX-036	Giao lộ Cây Viêt	ĐX-037	0.6
88	ĐX-037	Giao lộ Huỳnh Văn Lũy	ĐX-034	0.6
89	ĐX-038	Giao lộ ĐX-044	KCN Đại Đăng	0.6
90	ĐX-039	Giao lộ ĐX-37	ĐX-38	0.6
91	ĐX-040	Giao lộ Phạm Ngọc Thạch	Sân golf	0.6
92	ĐX-042	Giao lộ ĐX-044	ĐX-043	0.6
93	ĐX-043	Phạm Ngọc Thạch	ĐX-042	0.6
94	ĐX-044	Giao lộ Phạm Ngọc Thạch	ĐX-043	0.6
95	ĐX-048	Giao lộ Huỳnh Văn Lũy	Giao lộ ĐX-001	0.6
96	ĐX-049	Giao lộ Huỳnh Văn Lũy	Ông Út Gìn	0.6
97	ĐX-054	Giao lộ An Mỹ-Phú Mỹ	ĐX-013	0.6
98	Đường nội bộ các khu dân cư mới, các khu công nghiệp, các cụm công nghiệp và các khu dân cư hiện hữu trên địa bàn thị xã Thủ Dầu Một	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.9
		Bề rộng mặt đường từ 6m đến dưới 9m		0.8
		Bề rộng mặt đường từ 4m đến dưới 6m		0.6
II.	THỊ XÃ THUẬN AN:			
	Phường Lái Thiêu			
A.	Đường loại 1:			
1	Phan Đình Phùng			1
2	Hoàng Hoa Thám			1
3	Trung Nữ Vương			1
4	Nguyễn Trãi			0.8
5	Nguyễn Văn Tiết			0.8
6	Đỗ Hữu Vị	ĐT-745	Trung Nữ Vương	1

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
B. Đường loại 2:				
1	ĐT-745	Ngã 3 Mũi Tàu	Tua 18	0.7
		Tua 18	Ngã 3 Cây Liễu	1
		Ngã 3 Cây Liễu	Ngã 3 Nhà Đỏ	0.7
2	Châu Văn Tiếp	Đỗ Thành Nhân	Cầu Sắt	0.8
3	Đỗ Hữu Vị	Trung Nữ Vương	Châu Văn Tiếp	1
4	Pasteur			0.7
5	Nguyễn Huệ			0.7
6	Trần Quốc Tuấn			0.7
7	Trương Vĩnh Ký			0.7
8	Cầu Sắt			1
9	Đường Gia Long			1
C. Đường loại 3:				
1	Châu Văn Tiếp	Cầu Sắt	Sông Sài Gòn	0.8
2	Đông Cung Cảnh			1
3	Lê Văn Duyệt			0.8
4	Phan Chu Trinh			1
5	Đỗ Thành Nhân			1
6	Phan Thanh Giản	Phan Đình Phùng	Ngã 4 Lê Văn Duyệt	1
		Ngã 4 Lê Văn Duyệt	Nhà Thờ	0.8
		Nhà Thờ	ĐT-745	0.8
7	Đại lộ Bình Dương			1
8	Đông Nhì	Phan Chu Trinh	Nguyễn Văn Tiết	0.8
9	Đường vào trạm xá Lái Thiêu	Nguyễn Trãi	Đường Đông Nhì	0.8
D. Đường loại 4:				
1	Phó Đức Chính	Hoàng Hoa Thám	Sông Sài Gòn	0.7
2	Tổng Đốc Phương	Gia Long	Hoàng Hoa Thám	1
3	Đi vào hồ tắm Bạch Đằng	Nguyễn Trãi	Trạm bơm	0.7
4	Đi Sân vận động	Nguyễn Trãi	Xí nghiệp Gốm	1
5	Đường vào xí nghiệp 3/2	Đông Nhì	Nguyễn Văn Tiết	1
6	Đường Liên xã	Nguyễn Văn Tiết	Ranh Lái Thiêu - Bình Nhâm	1

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
7	Nhánh rẽ Đông Nhi	Đông Nhi	Đại lộ Bình Dương	1
8	Đường vào chùa Thầy Sứ	Ngã 3 Nhà Đỏ	Đường Liên xã	0.8
9	Đường vào nhà thờ Lái Thiêu	ĐT-745	Phan Thanh Giản	0.8
10	Đường vào Quảng Hòa Xương	Nguyễn Trãi	Đại lộ Bình Dương	0.7
11	Đường lô 1, 2, 3	Nguyễn Văn Tiết	Giáp sân golf	1
12	Đường nội bộ khu dân cư khu phố Bình Hòa			0.6
13	Đường LT - 34	Đường vào Trạm xá	Đường Đông Nhi	0.6
14	Đường Đình Phú Long	ĐT-745	Đường Đê Bao	0.7
15	Đường nội bộ các khu dân cư mới, các khu công nghiệp, các cụm công nghiệp và các khu dân cư hiện hữu	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.7
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0.6
	Phường An Thạnh			
A.	Đường loại 1:			
1	ĐT-745	Cầu Bà Hai	Ngã 4 Cầu Cống	1
2	Thủ Khoa Huân	ĐT-745	Ngã 3 Dốc Sỏi	1
B.	Đường loại 2:			
1	ĐT-745	Ngã 4 Cầu Cống	Ranh TX.TDM	0.8
2	Võ Tánh			1
3	Lê Văn Duyệt			1
4	Đồ Chiểu	Cầu Sắt	Thủ Khoa Huân	1
C.	Đường loại 3:			
1	Thủ Khoa Huân	Ngã 3 Dốc Sỏi	Ngã 4 Hòa Lân	1
2	Đường vào Thạnh Bình	Ngã 4 Cống	Ranh KDC An Thạnh	1
3	Đại lộ Bình Dương			1
4	Triệu Thị Trinh	Đường nhà thờ Búng	Giáp đường vào Thạnh Bình	1
D.	Đường loại 4:			
1	AT - 07	Thủ Khoa Huân (Chùa Phước Tường)	Thủ Khoa Huân (Ra Chùa Thiên Chơn)	0.6
2	AT - 13	Đường Nhà thờ Búng	Ranh Hưng Định	0.7
3	AT - 17	ĐT-745	Đường Thạnh Quý	0.6
4	AT - 19	ĐT-745	Rạch Búng	0.7

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
5	AT - 20	ĐT-745	Rạch Búng	0.6
6	Đất Thành	Thủ Khoa Huân	Giáp Đại lộ Bình Dương	1
7	Đường Bà Rịa	Thủ Khoa Huân	Đường Nhà thờ Búng	0.7
8	Đường Nhà thờ Búng	Cầu Bà Hai	Thủ Khoa Huân	1
9	Đường nội bộ KDC Thạnh Bình	Đã hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật		1
10	Đường Thạnh Phú - Thạnh Quý	Giáp Hương Lộ 9	Đường Thạnh Quý	0.6
11	Đường Vựa Bụi	ĐT-745	Rạch Búng	0.7
12	Hương lộ 9	Ngã 3 An Sơn	Trại An Dưỡng	1
13	Thạnh Quý	Cầu Sắt An Thạnh	Giáp Hương lộ 9	1
14	Đường nội bộ các khu dân cư mới, các khu công nghiệp, các cụm công nghiệp và các khu dân cư hiện hữu	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.7
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0.6
Các phường: An Phú, Bình Chuẩn, Bình Hòa, Thuận Giao, Vĩnh Phú				
A.	Đường loại 3:			
	Đại lộ Bình Dương	Ranh TX.TDM	Ngã Tư Hòa Lân	1
		Ranh Lái Thiêu - Thuận Giao (Giáp Sân Golf Sông Bé)	Ranh Vĩnh Phú - Lái Thiêu	1
B.	Đường loại 4:			
1	Đại lộ Bình Dương	Ngã Tư Hòa Lân	Ranh Lái Thiêu - Thuận Giao (Giáp Sân Golf Sông Bé)	1
		Ranh Vĩnh Phú - Lái Thiêu	Ranh Tp.HCM	1
2	ĐT-743	Ranh TX.TDM	Ranh Bình Chuẩn - An Phú	0.9
		Ranh Bình Chuẩn - An Phú	Ranh KCN Bình Chiểu	1
3	Thủ Khoa Huân (Thuận Giao - Bình Chuẩn)	Ngã tư Hòa Lân	Ngã 4 Bình Chuẩn	1
		Ngã 4 Bình Chuẩn	Ranh TT Tân Phước Khánh	0.8
4	ĐT-747B (Bình Chuẩn - Thái Hòa)	Ngã 4 chùa Thầy Thỏ	Ranh Thái Hòa	1
5	Bình Chuẩn - Tân Phước Khánh	Ngã 4 chùa Thầy Thỏ	Ranh TT Tân Phước Khánh	0.9
6	ĐT-746 (Hoa Sen)	Ngã 3 Bình Quới	Ranh huyện Tân Uyên	0.9
7	ĐT-743C (Lái Thiêu – Dĩ An)	Ngã 4 cầu ông Bó	Ngã tư 550	1

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
8	Nguyễn Du (Bình Hòa – An Phú)	Ngã 3 Cửu Long	Công ty Rosun	1
9	Bình Đức – Bình Đáng	Quốc lộ 13	Ngã 3 cổng nhà 2 Lập	1
10	Tỉnh lộ 43 (Gò Dưa–Tam Bình)	Ngã 3 Mạch Chà	KDC Lâm Viên	1
11	Đường Chòm Sao (Thuận Giao)	Ranh Thuận Giao - Hưng Định	Đại lộ Bình Dương	1
12	Đường Lô 11	ĐT-743C	BH - 20	0.8
13	Đường Lô 12	ĐT-743C	BH - 20	0.8
14	Đường Lô 13	ĐT-743C	BH - 20	0.8
15	Đường Lô 14A	ĐT-743C	BH - 20	0.8
16	Đường Lô 15	ĐT-743C	BH - 20	0.8
17	Đường Lô 16	ĐT-743C	BH - 20	0.8
18	BH - 20	ĐT-743C	Công ty P&G	0.8
19	BH - 21	ĐT-743C	KCN Đồng An	0.8
20	BH - 22	Tỉnh lộ 43	KCN Đồng An	0.8
21	Thuận Giao - An Phú	Ranh An Thạnh – Hưng Định	Ngã 6 An Phú	1
22	An Phú – Thái Hòa	Ngã 6 An Phú	Ranh Thái Hòa	0.8
23	Nguyễn Thị Minh Khai	Ranh Thị xã TDM	Đại lộ Bình Dương	1
24	Đường nội bộ các khu dân cư mới, các cụm công nghiệp, các khu công nghiệp thuộc các phường An Phú, Bình Chuẩn, Bình Hòa, Thuận Giao, Vĩnh Phú.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.7
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0.6
C.	Đường loại 5:			
1	BC - 03	Giáp ĐT-743	Nhà ông 6 Lưới	0.8
2	BC - 07	Giáp ĐT-743	Nhà ông Hiệu	0.75
3	BC - 11	Giáp ĐT-746	Nhà ông Hiệu	0.75
4	BC - 19	Công ty Cao Nguyên	Đường Tổng Cty Becamex	0.8
5	BC - 20	Giáp ĐT-743	Đất ông Minh	0.75
6	BC - 21	Giáp ĐT-743	Nhà ông Phúc	0.75
7	BC - 22	Giáp ĐT-743	Đường BC - 19	0.75
8	BC - 24 + 26	Giáp Đường Thủ Khoa Huân	Giáp ĐT-743	0.8
9	BC - 25	Giáp ĐT-743	Nhà ông Mung	0.75

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
10	BC - 27	Đường Thủ Khoa Huân	Nhà bà Thùng	0.75
11	BC - 28	Giáp ĐT-743	Đường đất đi An Phú	0.75
12	BC - 29	Giáp ĐT-743	Nhà bà Hoàng	0.75
13	BC - 30	Đường Thủ Khoa Huân	Đường đất đi An Phú	0.75
14	BC - 31	Giáp ĐT-743	Ranh TT Tân Phước Khánh	0.8
15	BC - 32	Giáp ĐT-743	Đất ông Vàng	0.75
16	BC - 33	Giáp ĐT-743	Công ty Trần Đức	0.75
17	BC - 34	Nhà ông Đường	Nhà ông 3 Xèo	0.75
18	BC - 35	Giáp ĐT-743	Đất ông Hát	0.75
19	BC - 36	Giáp ĐT-743	Giáp BC - 67	0.9
20	BC - 38	Nhà bà Nôi	Xưởng Út Tân	1
21	BC - 39	Giáp ĐT-743	Đất ông Tầu	0.75
22	BC - 40	Giáp ĐT-743	Công ty Longlin	0.75
23	BC - 41	Giáp Đường Thủ Khoa Huân	Xí nghiệp Kiến Hưng	0.8
24	BC - 42	Đường Bình Chuẩn – Tân Khánh	Công ty Cao Nguyên	0.8
25	BC - 43	Đường Bình Chuẩn – Tân Khánh	Giáp Lò ông Trung	0.75
26	BC - 44	Đường Bình Chuẩn – Tân Khánh	Lò Gốm ông Phong	0.75
27	BC - 45	Giáp ĐT-743	Công ty Trung Nam	1
28	BC - 61	Giáp ĐT-743	Công ty Bảo Minh	0.75
29	BC - 62	Giáp ĐT-743	Cty Thắng Lợi	0.8
30	BC - 63	Giáp ĐT-743	Giáp đất ông 3 Thưa	0.8
31	BC - 64	Giáp ĐT-743	Giáp BC - 67	0.75
32	BC - 66	Giáp ĐT-743B	Đất ông Gấu	0.75
33	BC - 67	Giáp ĐT-743	Giáp đất ông 3 Thưa	0.75
34	BC - 68	Giáp ĐT-743	Hãng cám ông Chiêu	0.75
35	BC - 69	Giáp đường đất đi An Phú	Giáp Công ty Hưng Phát	0.75
36	Đường Làng du lịch Sài Gòn	Giáp ĐT-743	Ngã 3 công ty gỗ Khánh Hòa	0.6
37	BH - 01	Quốc lộ 13	Công ty Foremost	0.7
38	BH - 02	ĐT-743C	Giáp Bình Chiêu	0.7
39	Nhánh BH - 02	BH - 02	Rạch Cùg	0.7

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
40	Nhánh BH - 02 nối dài	BH - 02	Ngã 3 nhà ông Rộng	0.7
41	BH - 03	Tỉnh lộ 43 - Thủ Đức	BH - 02	0.7
42	BH - 04	Quốc lộ 13	Cầu Lớn	0.7
43	BH - 05	Nguyễn Du	Công ty Foremost	0.7
44	BH - 06	Quốc lộ 13	Khu Gò Chai	0.7
45	BH - 07	Bình Đức – Bình Đáng	Nhà ông Thơm	0.7
46	BH - 08	Bình Đức – Bình Đáng	Gò Đậu	0.7
47	BH - 09	ĐT-743C	Đập suối Cát	0.7
48	BH - 10	Bình Đức – Bình Đáng	Công ty NaNa	0.7
49	BH - 11	Nguyễn Du	KDC Minh Tuấn	0.7
50	BH - 12	Tỉnh lộ 43 - Thủ Đức	XN mì Á Châu	0.7
51	BH - 13	Tỉnh lộ 43 - Thủ Đức	Nhà ông Tới	0.7
52	BH - 14	Tỉnh lộ 43 - Thủ Đức	Nghĩa địa	0.7
53	BH - 15	Tỉnh lộ 43 - Thủ Đức	KCN Đồng An	0.7
54	BH - 16	Tỉnh lộ 43 - Thủ Đức	Nhà ông Lắm	0.7
55	BH - 17	Tỉnh lộ 43 - Thủ Đức	Nhà ông Lễ	0.7
56	BH - 18	Tỉnh lộ 43 - Thủ Đức	Nhà ông Sơn	0.7
57	BH - 19	Tỉnh lộ 43 - Thủ Đức	Nhà ông 5 Bòn	0.7
58	Đường lô 14B	Giáp ĐT - 743C	Giáp BH - 20	0.8
59	VP - 02	Quốc lộ 13	Rạch Vĩnh Bình	0.6
60	VP - 06	Quốc lộ 13	Rạch Vĩnh Bình	0.6
61	VP - 10	Quốc lộ 13	Cuối KDC Vĩnh phú 1	0.7
62	VP - 13	Quốc lộ 13	Rạch Bộ Lạc	0.6
63	VP - 20	Quốc lộ 13	Đê bao sông Sài Gòn	0.6
64	VP - 21	Quốc lộ 13	Rạch cầu ông Ba	0.6
65	VP - 23	Quốc lộ 13	Đê bao sông Sài Gòn	0.6
66	VP - 25	Quốc lộ 13	Đất ông Chín Đang	0.6
67	VP - 29	Quốc lộ 13	Đê bao sông Sài Gòn	0.7
68	VP - 38	Quốc lộ 13	Đê bao sông Sài Gòn	0.8
69	VP - 41	Quốc lộ 13	Cuối KDC Vĩnh Phú 4	0.7
70	VP - 42	Quốc lộ 13	Đê bao sông Sài Gòn	0.8
71	TG - 01 (tên cũ là TG - 02)	TG - 19	Đường Thuận Hòa An	0.75

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
72	TG - 02 (tên cũ là TG - 01)	KDC Thuận Giao	Đường Thuận Hòa An	0.75
73	TG - 09 (tên cũ là TG - 03)	Thủ Khoa Huân	Quốc lộ 13	1
74	TG - 05 (tên cũ là TG - 04)	Thủ Khoa Huân	Cảng Mọi tiên	0.6
75	TG - 06 (tên cũ là TG - 05)	Thủ Khoa Huân	TG - 05	0.6
76	TG - 07 (tên cũ là TG - 06)	Thủ Khoa Huân	TG - 08	0.6
77	TG - 08 (tên cũ là TG - 07)	Thủ Khoa Huân	Đất ông Bảy địa	1
78	TG - 10 (tên cũ là TG - 08)	Thủ Khoa Huân	Nhà bà Kênh	0.6
79	TG - 11 (tên cũ là TG - 09)	Thủ Khoa Huân	TG - 14	0.75
80	TG - 12 (tên cũ là TG - 10)	Thủ Khoa Huân	TG - 14	0.8
81	TG - 14 (tên cũ là TG - 11)	Quốc lộ 13	TG - 10	1
82	TG - 15 (tên cũ là TG - 12)	Nguyễn Thị Minh Khai	Trại heo Mươi Phương	0.8
83	TG - 16 (tên cũ là TG - 13)	Quốc lộ 13	KDC Thuận Giao	1
84	TG - 17 (tên cũ là TG - 14)	Đường 22/12	TG - 16	1
85	TG - 18 (tên cũ là TG - 15)	Đường 22/12	KDC Việt - Sing	1
86	TG - 21 (tên cũ là TG - 17)	Đường 22/12	KDC Thuận Giao	1
87	TG - 24 (tên cũ là TG - 18)	Đường 22/12	TG - 25	1
88	TG - 22 (tên cũ là TG - 19)	Đường 22/12	KDC Việt - Sing	0.75
89	TG - 29 (tên cũ là TG - 20)	Giáp đường Chòm Sao	Ranh Bình Nhâm	0.75
90	TG - 13 (tên cũ là TG - 21)	Giáp Thủ Khoa Huân	Quốc lộ 13	0.8
91	TG - 31 (tên cũ là TG - 22)	Quốc lộ 13	Suối Dòn	0.75
92	TG 14B (tên cũ là Tuyến 10 nối dài)	TG - 14	Nhà bà Bi, ông Chiến	1
93	Đường vào Chiến khu Thuận An Hòa	Đường 22/12	Ranh Di tích Thuận An Hòa	1
		Ranh Di tích Thuận An Hòa	TG - 02	0.6
94	Đường AP - BH	Ngã 6 An Phú	Đường vào nhà nghỉ Ánh Ngọc	1
		Đường vào nhà nghỉ Ánh Ngọc	Đường AP - 12	0.8
95	Đường An Phú - Tân Bình	Ngã 6 An Phú	Ranh An Phú - Tân Bình	1
96	Đường Miếu Nhỏ	Đường ĐT-743	Đường AP - TH	0.8
97	Đường Nhà máy nước	Đường AP - TH	Ranh AP - TB	0.8
98	Đường TiCo	Đường ĐT-743	Đường AP - BC	0.75
99	Đường vào Đình An Phú	Đường AP - BC	Công ty Phước Sơn	0.6

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
100	Đường vào C.ty Giày Gia Định	Đường AP - BC	Khu Di Tích Thuận An Hòa	0.8
101	Đường MaiCo	Đường AP - AT	CTY Mai co	1
		Công ty MaiCo	Đường rầy	0.8
102	Đường Xóm Cỏm	Đường ĐT-743	Đường AP - TB	0.8
103	Đường đất Khu phố 2 (Áp 2)	Đường AP - 12	Đường AP - BH	0.8
104	Đường Mẫu Giáo	Đường ĐT-743	Đường AP - BC	0.9
105	Đường An Phú - Bình Chuẩn	Đường An Phú - An Thạnh	Ngã Tư Chín Đăm	0.75
106	Đường AP - 01	Đường ĐT-743	Đường AP - TH	0.9
107	Đường AP - 02	Đường AP - TB	Đường TB - AP	0.8
108	Đường AP - 04	Đường ĐT-743	Đường AP - BC	0.9
109	Đường AP - 08	Đường ĐT-743	Đường AP - BC	0.9
110	Đường AP - 12	Đường ĐT-743	Đường AP - BC	0.8
111	Đường AP - 16	Đường AP - AT	Đường AP - BC	0.8
112	Đường Ranh AP - TB	Đường AP - TH	Ranh AP - TĐH	0.75
113	Đường Ranh AP - BC	Đường ĐT-743	Ranh AP - TH	0.6
114	Đường Nhánh Miếu nhỏ	Đường Miếu nhỏ	Công ty Greenriverwood	0.6
115	Đường ranh An Phú	ĐT-743	Kho An Phú	0.6
		ĐT-743	Công ty Gỗ Thái Bình	0.6
116	Đường Đê Bao			0.6
III. THỊ XÃ DĨ AN:				
A. Đường loại 1:				
1	Cô Bắc	Nguyễn An Ninh	Ngã 3 nhà ông Tư Nhi	1
2	Cô Giang	Nguyễn An Ninh	Trần Hưng Đạo	1
3	Số 5	Cô Giang	Trần Hưng Đạo	1
4	Số 6	Cô Giang	Trần Hưng Đạo	1
5	Đường số 9 khu TTHC	Đường Dĩ An - Bình Đường	Đường M	1
6	Trần Hưng Đạo	Giáp Nguyễn An Ninh (Ngã 3 Ngân hàng cũ)	Ngã 3 Cô Giang - Trần Hưng Đạo	1
B. Đường loại 2:				
1	Trần Hưng Đạo	Ngã 3 Cô Giang - Trần Hưng Đạo	Cổng 1 Đông Hòa	1
2	Lý Thường Kiệt	Rạp hát Dĩ An	Cổng 15	1

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
3	Đường T khu TTHC	Đường số 1	Đường số 9	1
4	Đường 18 (khu tái định cư)	Giáp đường Mòi	Giáp KCN Sóng Thần	1
5	Dĩ An - Trường Tre	Đường Nguyễn An Ninh (chùa Bùi Bửu)	Giáp ranh phường Linh Xuân	1
6	Nguyễn An Ninh	Ranh Trường tiểu học Dĩ An (phía bên phải đường từ ngã 3 Cây Điệp đi vào) Ranh Trường cấp III Nguyễn An Ninh (phía bên trái đường từ ngã 3 Cây Điệp đi vào)	Chùa Bùi Bửu	1
7	Các đường trong khu Trung tâm Hành chính (1;3;4;14;15;16;B;U;K;L;M)			1
8	Các đường trong khu dân cư thương mại ARECO (cổng KCN Sóng Thần - 301)			1
C.	Đường loại 3:			
1	Lý Thường Kiệt	Cổng 15	Cua Bảy Chích	1
		Cua Bảy Chích	Ranh Kp Thống Nhất	0.9
		Ranh Khu phố Thống Nhất	Công ty Yazaki	1
2	Lái Thiêu - Dĩ An	Ngã tư 550	Ngã 3 Đông Tân	0.8
3	Nguyễn An Ninh	Ngã 3 Cây Điệp	Ranh Trường tiểu học Dĩ An (phía bên phải đường từ ngã 3 Cây Điệp đi vào) Ranh Trường cấp III Nguyễn An Ninh (phía bên trái đường từ ngã 3 Cây Điệp đi vào)	1
4	Đường Mòi	Ngã 3 Ông Xã	Ngã 4 đường Mòi	0.8
		Ngã 4 đường Mòi	Đường 18 (khu tái định cư)	1
5	Dĩ An - Bình Đường	Đường Nguyễn An Ninh	Giáp ranh phường An Bình	1
6	Đường Công Xi Heo (đường số 10)	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã 3 Chùa Pháp An	0.9
7	ĐT-743	Ngã 3 Đông Tân	Cổng 17	0.9
8	Đi lò muối khu 1	Cô Bắc	Ranh phường Tân Đông Hiệp	0.9
9	Đường Silicat	Trần Hưng Đạo	Lò muối	0.8
10	Đi xóm Đương	Cổng 15	KP Nhị Đồng 1	0.6
11	Tất cả các đường còn lại trong Trung tâm hành chính			0.8
12	Các đường khu tái định cư Sóng Thần (tại KpThống Nhất 1 và Nhị Đồng 1) đã hoàn thành cơ sở hạ tầng			1

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
13	Các đường trong cụm dân cư đô thị (Thành Lễ; Hưng Thịnh; Đại Nam - Giáp Công ty YaZaki)			0.8
D.	Đường loại 4:			
1	Đường Trường cấp III Dĩ An	Giáp Nguyễn An Ninh	Giáp ĐT-743	0.9
2	Cây Găng, cây Sao	Giáp Dĩ An - Truong Tre	Giáp Dĩ An - Bình Đường	0.9
3	Đi Khu 5	Lý Thường Kiệt	Ngã 3 Sáu Mô	0.9
		Ngã 3 Tám Lèo	Ngã 3 Bà Lãnh	0.6
		Nhà ông Tính	Nhà ông Chì	0.6
		Nhà ông Hiêm	Nhà ông Cẩm	0.6
4	Đi Khu 4	Cua Bảy Chích	Ngã 3 Trường cấp III Dĩ An	0.6
		Cổng 16	Đường Trường cấp III Dĩ An	0.6
5	Mì Hòa Hợp	Lý Thường Kiệt	Bưu điện ông Hội	1
6	Khu tập thể nhà máy toa xe	Lý Thường Kiệt	KCN Sóng Thần	0.8
7	Bình Minh 2	Dĩ An - Truong Tre	Dĩ An - Bình Đường	0.8
8	Đường tổ 7, 8, 9, 10 Kp Đông Tân	Đường Mồi	Đường Trường cấp III Dĩ An	0.6
9	Đường tổ 17 Kp Thống Nhất	Chợ Bà Sầm	Nhà ông Năm	0.7
10	Đường Bào Ông Cuộn đi xóm Đương	Đường 7 khu tái định cư	Đường xóm Đương	0.7
11	Chùa Ba Na	Nguyễn An Ninh	ĐT-743	0.8
12	Đường Xuyên Á (Quốc lộ 1A - AH1)	Tam Bình	Cổng trường Đại học Nông Lâm Tp.Hồ Chí Minh	1
13	Xa lộ Hà Nội (Quốc lộ 1A)	Ranh tỉnh Đồng Nai	Ranh Quận Thủ Đức + Ranh Quận 9, Tp.HCM	1
14	Quốc lộ 1K	Ranh tỉnh Đồng Nai	Ranh Quận Thủ Đức, Tp.HCM	1
15	Nguyễn Tri Phương (Dĩ An - Bình Đường)	Ranh phường Dĩ An	Lê Văn Tách (Ngã 3 đường Bà Giang - Q.Thủ Đức)	1
16	Lê Văn Tách (Dĩ An - Bình Đường)	Nguyễn Tri Phương (Ngã 3 đường Bà Giang - Q.Thủ Đức)	Đường Xuyên Á (Quốc lộ 1A)	1
17	Kha Vạn Cân	Linh Xuân	Linh Tây	1
18	Đường số 1 Khu công nghiệp Bình Đường (đường Khu công nghiệp Bình Đường)	Giáp đường Xuyên Á (Quốc lộ 1A - AH1)	An Bình (đường Sóng Thần - Đông Á)	1

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
19	An Bình (Sông Thần - Đông Á)	Giáp đường Xuyên Á (AH1)	Trại heo Đông Á	0.8
20	Nguyễn Việt Xuân (Cụm Văn Hóa)	Bể Văn Đàn (đường Đình Bình Đường)	Đường Phú Châu	0.8
21	Phú Châu	Giáp đường Xuyên Á	Đường Phú Châu - Thủ Đức	1
22	Bể Văn Đàn (Đình Bình Đường)	Giáp đường Xuyên Á (AH1)	Cầu Gió Bay	0.8
23	Hồ Tùng Mậu (Kha Vạn Cân - Hàng Không)	Kha Vạn Cân	An Bình (Trại heo Hàng Không)	1
24	ĐT-743	Ranh phường An Phú	Ngã 3 Đông Tân	1
		Cổng 17	Ngã 4 Bình Thung	1
		Ngã 3 Suối Lò Ô	Cầu Bà Khâm	0.9
		Cầu Bà Khâm	Chợ Ngãi Thắng	0.7
		Chợ Ngãi Thắng	Cầu Tân Vạn	0.9
		Ranh Tân Đông Hiệp - An Phú	Ranh KCN Bình Chiểu	1
25	Lê Hồng Phong (đường Tân Đông Hiệp - Tân Bình)	Ngã 3 Cây Diệp	Ngã 4 Chiêu Liêu	0.8
26	Nguyễn Thị Minh Khai (đường Tân Đông Hiệp - Tân Bình)	Ngã 4 Chiêu Liêu	Cầu 4 Trụ	0.7
27	Trần Hưng Đạo	Cổng 1 Đông Hòa	Ngã 3 Cây Lơn	0.9
28	Đường liên huyện	Ngã 6 An Phú	Tân Ba (tua 12)	0.8
29	Đường KDC Bình An	ĐT-743	ĐT-743	0.8
30	Nguyễn Xiển (Hương lộ 33)	Quốc lộ 1A	Giáp ranh quận 9	1
31	Hai Bà Trưng (đường Tua Gò Mả)	Trần Hưng Đạo	ĐT-743 (Bệnh viện huyện)	1
32	Trần Quang Khải (đường Cây Keo)	Đường Trần Hưng Đạo	Cô Bắc	1
33	Đường nội bộ các khu dân cư mới, các cụm công nghiệp, các khu công nghiệp thuộc phường Dĩ An.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.9
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0.8
34	Một số tuyến đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên thuộc phường Dĩ An			0.6
35	Đường nội bộ các khu dân cư mới, các cụm công nghiệp, các khu công nghiệp tại các phường An Bình, Bình An, Bình Thắng, Tân Bình, Tân Đông Hiệp, Đông Hòa.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.7
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0.6

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
E.	Đường loại 5:			
1	Bình Thung	Quốc lộ 1K	ĐT-743	0.9
2	Thống Nhất (Ngôi Sao + 1 phần Bình Thắng 1)	Quốc lộ 1A	Quốc lộ 1K	1
3	30 tháng 4 (Bình Thắng 1 + Bình Thắng 2)	Quốc lộ 1A	ĐT-743	1
4	Bùi Thị Xuân (đường Dốc Ông Thập)	Đường ra ngã 6 An Phú	Ranh Đồng Nai	0.6
5	Nguyễn Thị Minh Khai (đường Chiêu Liêu - Vũng Việt)	ĐT-743	Ngã 4 Chiêu Liêu	0.8
6	Lê Hồng Phong (đường Trung Thành)	Ngã tư Chiêu Liêu	Bùi Thị Xuân (đường Dốc Ông Thập)	0.7
7	Vàm Suối (đường Giáp ranh xã Bình An - Bình Thắng)	Giao ĐT-743A	Suối	0.6
8	Châu Thới (đường vào phân xưởng đá 3)	ĐT-743	Mỏ đá C.ty CP Đá núi Nhỏ	1
		Mỏ đá C.ty CP Đá núi Nhỏ	Trạm cân	0.7
		Trạm cân	Quốc lộ 1K	1
9	Lò Ô	Giao QL 1K	Giao ĐT-743A	0.7
10	Tân Lập (đường Tổ 47)	Giáp phường Linh Trung, TP.HCM	Giao đường đất giáp ranh phường Bình Thắng	1
11	Nguyễn Đình Chiểu (đường Liên xã Đông Hòa - Bình An)	Giáp Miếu Bà	Giáp Công ty Niên Ích	0.7
12	Nguyễn Hữu Cánh (đường Ấp Đông)	Giao QL 1K	Giao đường Hai Bà Trưng (Đường Tua Gò Mả)	0.8
13	Đông Yên (đường Đình Đông Yên)	Giáp Quốc lộ 1K	Nguyễn Thị Út	0.8
14	Nguyễn Thị Út (đường vào đình Đông Yên)	Giao đường Trần Hưng Đạo	Giao đường Nguyễn Hữu Cánh (Đường rầy cũ)	0.8
15	Miếu cây Da Xè (đường tổ 3, 8 ấp Tây B)	Đường Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 1K	0.8
16	Tô Vĩnh Diện (đường đi Hầm Đá)	Giao QL 1K	Ranh Đại học Quốc gia	0.8
17	Tân Hòa (đường đình Tân Quý)	Giao QL 1K	Giao đường Tô Vĩnh Diện	0.7
18	Phan Đình Giót (đường Chùa Ông Bạc)	Đường Trần Hưng Đạo	Giao đường Trần Quang Khải (đường Cây Keo)	0.8
19	Trần Văn Ôn (đường tổ 9, tổ 10 ấp Tây A)	Đường Trần Hưng Đạo (nhà thầy Vinh)	Võ Thị Sáu (đường ấp Tây đi QL-1K)	0.8

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
20	Võ Thị Sáu (đường đi ấp Tây)	Giao QL 1K	Giáp Trần Hưng Đạo	0.9
21	Đông Minh (đường tổ 1, tổ 2 - Ấp Tây A)	Võ Thị Sáu (đường ấp Tây đi QL-1K)	Giáp ranh phường Dĩ An	0.8
22	Tân Hiệp (Đường đi đình Tân Hiệp)	Đường liên huyện	Giáp đường vào đình Tân Hiệp	0.7
23	Tân Thiều (đường Văn phòng ấp Tân Hiệp)	Đường liên huyện	Đường Tân Hiệp (Văn phòng khu phố Tân Hiệp)	0.7
24	Trương Văn Vĩnh (đường nhà cô ba Lý)	Đường Nguyễn Thị Lan	Giáp ranh TT Thái Hòa	0.7
25	Nguyễn Thị Tươi (đường mã 35)	Đường Bùi Thị Xuân (đường Dốc Ông Thập)	Đường liên huyện	0.7
26	Trần Quang Diệu (Cây Gõ - Tân Bình)	Bùi Thị Xuân (đường Dốc Ông Thập)	Đường liên huyện	0.8
27	Huỳnh Thị Tươi (đường đi lò gạch)	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Giáp khu Nghĩa trang Tân Bình	0.7
28	Cây Da (đường Dốc Cây Da + đường Trường học)	Lê Hồng Phong (đường Trung Thành)	Bùi Thị Xuân (đường Dốc Ông Thập)	0.7
29	Thanh Niên (đường Cầu Thanh Niên)	Nguyễn Thị Minh Khai (đường Tân Bình - Tân Đông Hiệp)	Cây Da (Đình An Nhơn)	0.7
30	An Nhơn (đường Văn phòng ấp Tân Phú 1)	Nguyễn Thị Minh Khai (đường Tân Đông Hiệp - Tân Bình)	Cây Da	0.7
31	Suối Sệp (đường đi suối Sệp)	Quốc lộ 1K (nhà ông 5 Banh)	Giáp Công ty Khoáng sản đá 710	0.6
32	Trần Thị Xanh (đường đi khu chung cư Đông An)	Đường ĐT-743B (đất ông Ngô Hiếu)	Khu dân cư Đông An	0.6
33	Đông An (đường Miếu Chập Chạ)	Trường Tiểu Học Đông An	Văn phòng khu phố Đông An	0.7
34	Đông Tác	Hai Bà Trưng (đường Tua Gò Mả)	Đường Trần Quang Khải (Cây Keo)	0.7
35	Đông Thành	Lê Hồng Phong (đường Liên xã)	Đường đất vào Khu công nghiệp Phú Mỹ	0.7
36	Đỗ Tấn Phong (đường Chùa Huyền Trang)	ĐT-743B (Mẫu giáo Hoa Hồng 4)	Giáp nhà ông 2 Căn	0.7
37	Lê Văn Mầm (đường Trại gà Đông Thành)	Lê Hồng Phong (đường liên xã Tân Đông Hiệp - Tân Bình)	Trại gà Đông Thành	0.8
38	Vũng Thiện (đường đi rừng ông ba Nhùm)	ĐT-743B (Văn phòng ấp Chiêu Liêu)	Giao Lê Hồng Phong (đường Trung Thành)	0.6

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
39	Lê Thị Út (đường đi rừng ông ba Nhùm)	Giao đường Nguyễn Thị Minh Khai (nhà ông 5 Mỹ)	Rừng nhà ông 3 Nhùm	0.6
40	Nguyễn Thị Khấp (đường đi rừng 6 mẫu)	Giao ĐT-743B (nhà ông sáu Nghe)	Giao đường Nguyễn Thị Minh Khai (đường Chiêu Liêu - Vũng Việt)	0.6
41	Nguyễn Thị Phở (đường đi Vũng Cai)	Chùa Tân Hòa	Quán cháo cá miền Tây	0.6
42	Trần Thị Dương (đường đi vườn Hùng)	Giao đường Chiêu Liêu (đường Miếu Chiêu Liêu)	Giao đường liên xã (nhà bà tư Hợi)	0.6
43	Lê Văn Tiên (đường đi nhà Bảy Điểm)	Giao đường Chiêu Liêu (đường Miếu Chiêu Liêu)	Giao đường Lê Hồng Phong (đường liên xã - cây xăng Hưng Thịnh)	0.6
44	Mạch Thị Liễu (đường nhà Hội Cháy)	Giao đường Chiêu Liêu (nhà ông 6 Tho)	Giao đường Lê Hồng Phong (đường liên xã - nhà ông 10 Bự)	0.7
45	Đặng Văn Mây (đường đi Miếu họ Đào)	Giao đường Lê Hồng Phong (đường Liên xã - nhà ông 5 Rục)	Giáp nhà bà Đứa	0.6
46	Chiêu Liêu (Miếu Chiêu Liêu)	ĐT-743	Nguyễn Thị Minh Khai	0.8
47	Vũng Việt	Giáp nhà Bà Biều	Giáp nhà ông Bảy Lanh	0.6
48	Nguyễn Thị Chạy (đường vào chùa Tân Hòa)	Giao ĐT-743B (nhà ông ba Thu)	Giáp nhà út Răng	0.6
49	Đoàn Thị Kìa (đường đi chợ tự phát)	Giao ĐT-743B	Giáp cây xăng Tân Long	0.6
50	Tân Long (đường đi đình Tân Long)	Giao ĐT-743B (nhà ông 2 lén)	Đình Tân Long	0.6
51	Trần Thị Vững (đường tổ 15, 16, 17)	Giao đường An Bình	Giao đường thuộc phường Linh Tây - Thủ Đức)	0.6
52	Đường vào Xóm Mới	Đường Bình Thung	Xóm mới (nhà ông Lên)	0.6
53	Đường Lò gạch ông 6 Tho	Chiêu Liêu (Miếu Chiêu Liêu)	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng 4	0.8
54	Bùi Thị Cội (đường Miếu Cây Gõ)	ĐT-743	Đường sắt Bắc Nam	0.8
55	Văn Vĩnh (đường Mã 35 nối dài)	Nguyễn Thị Tươi (đường Mã 35)	Tân Thiều (Văn phòng áp Tân Hiệp)	0.7
56	Đường Bia Tường Niệm	Bùi Thị Xuân (đường Dốc ông Thập)	Đình Tân Phước	0.7
		Bùi Thị Xuân (đường Dốc ông Thập)	Nguyễn Thị Tươi (đường Mã 35)	0.8

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
57	Tân An (đường đi Nghĩa trang)	ĐT-743	Đường ống nước thô	0.7
		Đường ống nước thô	Quốc lộ 1K	0.8
58	Đường Văn phòng khu phố Tân Phước	Văn phòng khu phố Tân Phước	Trần Quang Diệu (đường Cây Gõ)	0.7
59	Đường liên ấp Nội Hóa 1 - Bình Thung	ĐT-743	Công ty Khánh Vinh	0.6
60	Tổ 15	Đường liên khu phố Nội Hóa 1 - Bình Thung	Công ty cấp đá sỏi	0.6
61	Đường tổ 8, tổ 9 khu phố Đông A	Đường Nguyễn Thị Út	Nguyễn Hữu Cảnh	0.7
62	Đường tổ 12 khu phố Đông A	Hội trường UBND phường Đông Hòa	Ranh phường Bình An	0.8
63	Đường tổ 13 khu phố Đông A	Hội trường UBND phường Đông Hòa	Ranh phường Bình An	0.8
64	Đường tổ 3, tổ 4 khu phố Tây A	Đường Võ Thị Sáu	Đường Đông Minh	0.7
65	Đường tổ 7, khu phố Đông B	Đường Trần Quang Khải	Đường tổ 5	0.7
66	Đường tổ 13, khu phố Tân Hòa	Tô Vĩnh Diện (đường đi Hầm Đá)	Đường ống nước D2400mm	0.8
67	Đường tổ 7-9 Trung Thắng	30 tháng 4 (Đường Bình Thắng 1)	Chợ Bình An	0.7
68	Đường tổ 5-6 Trung Thắng	Đường ĐT-743	Đường tổ 7-9 Trung Thắng	0.7
IV. HUYỆN TÂN UYÊN:				
	Thị trấn Uyên Hưng:			
A.	Đường loại 1:			
	Hai trục đường phố chợ mới			1
B.	Đường loại 2:			
		Ngã 3 Bưu điện	Cầu Rạch Tre	1
		Hai trục đường phố chợ (cũ)	Bờ sông	1
	ĐT-747	Ngã 3 Bưu điện	Dốc Bà Nghĩa (Đường vào HTX Ba Nhất)	1
		Dốc Bà Nghĩa (Đường vào HTX Ba Nhất)	Giáp xã Hội Nghĩa	0.9
		Ngã 3 Bưu điện	Ngã 3 Mười Muộn	1

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
C.	Đường loại 3:			
1	ĐT-746	Ngã 3 Bình Hóa	Ranh Uyên Hưng - Khánh Bình	0.9
2	ĐT-747	Cầu Rạch Tre	Ranh Uyên Hưng - Khánh Bình	1
3	ĐH - 412	Ngã 3 Huyện Đội	Giáp ĐT-747 (dốc Bà Nghĩa)	1
4	ĐH - 420	Giáp ĐT-747 (quán ông Tú)	Giáp ĐT-746 (dốc Cây Quéo)	0.9
5	ĐH - 422	Ngã 3 Mười Muộn	Ngã 3 Huyện Đội	1
6	Đường phố	Trung tâm Văn hóa thông tin	Ngã 3 đất đỏ Xóm Dầu	1
		Trung tâm Văn hóa thông tin	Chợ cũ Uyên Hưng	1
7	Đường Khu phố 1	Giáp ĐT-747	Bờ sông	1
8	Đường Khu phố 3	Giáp ĐT-747 (Quán Hương)	Giáp đường giao thông nông thôn (khu 3)	0.9
		Giáp ĐT-747 (Quán Út Kịch)	Hết khu tập thể Ngân hàng	0.9
		Giáp ĐT-747 (Nhà ông Tám Cuộn)	Giáp đường giao thông nông thôn (khu 3)	0.9
D.	Đường loại 4:			
1	ĐT-747B	Cây xăng Kim Hằng	ĐT 747A (xã Hội Nghĩa)	0.9
2	ĐT-746	Ngã 3 Mười Muộn	Ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ	0.9
3	ĐH - 411	Ngã 3 Huyện Đội	Cầu Tân Lợi	0.9
4	ĐH - 421	Giáp ĐT-747 (Gò Tượng)	Giáp đường vành đai ĐH - 412	0.8
5	ĐH - 425	Giáp ĐT-747 (Cầu Rạch Tre)	Giáp ĐH - 420	0.8
6	Đường nội bộ các khu dân cư mới, các cụm công nghiệp, các khu công nghiệp	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.8
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0.7
Thị trấn Tân Phước Khánh:				
A.	Đường loại 2:			
1	ĐT-746	Ngã 4 chợ Tân Phước Khánh	Ranh Tân Phước Khánh - Bình Chuẩn (hướng ngã 3 cây xăng)	1
		Ngã 4 chợ Tân Phước Khánh	Cầu Hồ Đại	1
2	ĐH - 417	Ngã 4 chợ Tân Phước Khánh	Cầu Xéo	1
		Cầu Xéo	Giáp ĐT-747B	0.9

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
3	ĐH - 403	Ngã 4 chợ Tân Phước Khánh	Ranh Tân Phước Khánh - Bình Chuẩn (hướng ngã 4 Bình Chuẩn)	1
B.	Đường loại 3:			
1	ĐT-747B (Phía Tân Phước Khánh)	Ngã 4 chùa Thầy Thỏ	Cầu Khánh Vân	0.8
		Trường tiểu học 1B	Ngã 3 Công Xi Heo	0.8
2	ĐH - 402	Đài liệt sĩ Tân Phước Khánh	Giáp ĐT-747B (tỉnh lộ 11)	0.8
3	ĐH - 405	Bình Hoà - Tân Phước Khánh (nhà ông Nhứt)	ĐH - 404	0.8
C.	Đường loại 4:			
	Đường nội bộ các khu dân cư mới, các cụm công nghiệp, các khu công nghiệp	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.8
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0.7
	Thị trấn Thái Hòa:			
A.	Đường loại 2:			
1	ĐT-747	Cầu Ông Tiếp	Ngã 3 chợ Tân Ba	1
		Ngã 3 chợ Tân Ba	Cổng chùa Bà Thao	1
2	ĐT-747A	Ngã 3 chợ Tân Ba	Ranh Thái Hòa - Thạnh Phước	1
3	ĐT-747B (tỉnh lộ 11)	Ngã 3 chợ Tân Ba	Ngã 4 chùa Thầy Thỏ	1
4	ĐH - 426	ĐT-747 (trước UBND TT Thái Hoà)	ĐT-747B (quán phở Hương)	0.9
B.	Đường loại 3:			
1	ĐH - 401	Nhà ông Ba Nguyên	Ranh xã Thái Hòa - An Phú (Thuận An)	1
2	ĐT-747B (Phía Thái Hòa)	Ngã 4 chùa Thầy Thỏ	Cầu Khánh Vân	0.8
3	ĐH - 402 (Phía Thái Hoà)	Đài liệt sĩ Tân Phước Khánh	Giáp ĐT-747B (tỉnh lộ 11)	0.8
C.	Đường loại 4:			
	Đường nội bộ các khu dân cư mới, các cụm công nghiệp, các khu công nghiệp	Đã hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật		0.9
		Chưa hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật		0.8
V.	HUYỆN BẾN CÁT:			
	Thị trấn Mỹ Phước:			
A.	Đường loại 1:			
	Khu vực Bến xe, Lô A, Lô C chợ Bến Cát			1

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
B.	Đường loại 2:			
1	Lô B chợ Bến Cát			0.8
2	Đường Hùng Vương	Ngã 3 Công An	Cầu Đò	1
3	Đường 30/4	Kho Bạc huyện	Cầu Quan	0.8
C.	Đường loại 3:			
1	Quốc lộ 13	Ranh thị trấn Mỹ Phước - Thới Hòa	Ngã 3 Công An	1
		Ngã 3 Công An	Ranh xã Lai Hưng	0.8
2	Đường 30/4	Kho Bạc huyện	Ngã 3 Vật tư	1
		Cầu Quan	Ranh xã Long Nguyên	0.8
D.	Đường loại 4:			
1	Đường xung quanh chợ cũ Bến Cát			0.7
2	Trục đường Phòng Tài chính cũ	Kho Bạc huyện Bến Cát	Bảo hiểm xã hội	0.9
3	Đường Ngô Quyền (đường vành đai)	Cầu Đò	Cổng Bà Phủ	0.8
4	Đường hàng Vú Sữa	Kho Bạc huyện Bến Cát	Nhà Hát	0.8
5	Đường bến Chà Vi	Ngã 3 Cầu Cui (QL 13)	Giáp ĐH - 601	0.7
6	Đường 2/9 (Lô 7B)	Ngã 3 giáp QL 13	Ngã 4 Ông Giáo	0.8
7	Đường nội bộ các khu dân cư mới, các cụm công nghiệp, các khu công nghiệp	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.7
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0.6
VI.	HUYỆN DẦU TIẾNG:			
	Thị trấn Dầu Tiếng:			
A.	Đường loại 1:			
1	Thống Nhất	Ngã 3 Chợ Sáng	Ngã 4 Cây Keo	0.8
2	Tự Do	Vòng xoay đường Độc Lập	Ngã 3 Chợ chiều	0.8
3	Độc Lập	Ngã tư Cầu Cát	Ngã 3 Chợ Sáng	0.8
4	Trần Phú	Ngã 3 Ngân hàng NNPTNT	Đường 13/3 (Ngã 4 cửa hàng Công nhân)	0.8
B.	Đường loại 2:			
1	Đường Hùng Vương (Đường 20/8 cũ)	Ngã 4 Cây Keo	Ngã 4 Kiểm Lâm	0.9
2	Đường 13/3	Cầu Tàu	Ngã 3 Cầu Đúc	0.9
3	Ngô Quyền	Ngã 3 Chợ Sáng	Ngã 3 Đình Thần	0.8

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
C. Đường loại 3:				
1	Đường Cách Mạng Tháng Tám (Đường vành đai ĐT-744)	Ngã 4 Cầu Cát	Ngã 4 Kiểm Lâm	0.8
2	Nguyễn Bình Khiêm	Ngã 3 Cầu Đức	Trung tâm Y tế huyện	0.8
3	Nguyễn An Ninh	Thống Nhất (Ngã 3 Cây Dừng)	Trần Hưng Đạo	0.8
4	Đoàn Văn Tiến	Đường 13/3 (Ngã 4 CH Công nhân)	Ngã 3 xưởng Chén II	0.9
5	Đường 20/8 (ĐT-744 cũ)	Ranh xã Thanh An (Suối Dứa)	Cầu Cát	0.7
6	Đường Lê Hồng Phong	Đường 13/3 (Ngã 3 Cầu Đức)	Nguyễn Thị Minh Khai (Miếu Ông Hồ)	0.9
D. Đường loại 4:				
1	Ngô Quyền (Trương Văn Quán cũ)	Ngã 3 Đình Thần	Độc Lập (Ngã 4 Cầu Cát)	0.7
2	Phạm Hùng (Huỳnh Văn Lơn cũ)	Độc Lập (Ngã 3 Tòa án cũ)	Ngô Quyền (Ngã 3 Đình Thần)	0.7
3	Trần Hưng Đạo (Trần Văn Núi cũ)	Ngã 3 Đình Thần	Nguyễn Văn Linh (Ngã 3 Cây Thị)	0.7
4	Ngô Văn Trị	Vòng xoay đường Độc Lập	Ngô Quyền	0.7
5	Đường Bàu Rong	Đường 20/8	Nguyễn Bình Khiêm	0.7
6	Phạm Thị Hoa	Ngã 3 Bưu điện huyện	Xưởng chén I	0.7
7	Văn Công Khai	Đường 20/8 (Ngã 3 Mật Cát)	Nguyễn Bình Khiêm	0.7
8	Trần Văn Trà	Trần Hưng Đạo (Ngã 3 KP 4A)	Cầu Tàu	0.8
9	Hai Bà Trưng (N7)	Ngã 4 Ngân hàng	X6 (Vành đai ĐT 744 cũ)	0.7
10	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường 13/3 (Khu phố 5)	Lê Hồng Phong (Miếu Ông Hồ)	0.7
11	Nguyễn Văn Linh	Trần Phú (ngã 3 Xưởng Chén II)	Cầu rạch Sơn Đài	0.7
12	Đường Bàu Sen	Đường 20/8 (Phân hiệu KP 6)	Đường 20/8 (Cầu Suối Dứa)	0.7
13	ĐH -709	Đường 20/8 (Ngã 3 vịnh Ông Võ)	Giáp sông Sài Gòn	0.7
14	Đoàn Văn Tiến	Ngã 3 xưởng Chén II	Trần Văn Lắc	0.7
15	Nguyễn Văn Ngân	Độc Lập	Ngô Quyền	0.6
16	Trần Văn Lắc	Ngã 4 Kiểm Lâm	Giáp ranh xã Định Thành	0.6
17	Phan Văn Tiến	Ngã 3 Nhà thờ	Trần Hưng Đạo (Nghĩa địa Công giáo)	0.6

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
18	Đường D1	Thống Nhất	Đường N11	0.6
19	Đường D2 (đường cụt)	Đường N11	Cuối đường	0.6
20	Đường D3	Ngã 3 đường X2 và N7	Đường N11	0.6
21	Đường D4	Đường N4	Đường N11	0.6
22	Đường D5	Thống Nhất (Ngã 3 gần VX Cây keo)	Đường N11	0.6
23	Đường D6	Đường N7	Đường N10	0.6
24	Đường D7	Đường N4	Đường N7	0.6
25	Đường D8	Đường N1	Đường N4	0.6
26	Đường D9	Đường N7	Đường N4	0.6
27	Đường D10	Đường N4	Đường N1	0.6
28	Đường N1	Đường D8	Cách Mạng Tháng 8	0.6
29	Đường N2	Đường D8	Đường D10	0.6
30	Đường N3	Đường D8	Cách Mạng Tháng 8	0.6
31	Đường N4	Thống Nhất (Ngã 3 VP Cty cao su)	Cách Mạng Tháng 8	0.6
32	Đường N5	Đường D5	Cách Mạng Tháng 8	0.6
33	Đường N6	Cách Mạng Tháng 8	Đường D5	0.6
34	Đường N8	Đường D1	Đường D2	0.6
35	Đường N9	Đường D2	Đường D3	0.6
36	Đường N10	Đường D5	Cách Mạng Tháng 8	0.6
37	Đường N11	Tự Do (Công an TTDT)	Cách Mạng Tháng 8	0.6
38	Đường N12	Đường D3	Đường D5	0.6
39	Đường N13	Độc Lập	Đường N11	0.6
40	Đường X1	Đường N4	Đường N7	0.6
41	Đường X2	Đường N4	Ngã 3 đường N7 và D3	0.6
42	Đường X3	Đường N4	Ngã 3 đường N7 và D4	0.6
43	Đường X4	Đường D5	Đường N7	0.6
44	Đường X5	Đường D5	Đường N7	0.6
45	Đường X6 (Vành đai ĐT-744)	CMT8 (Ngã 4 ĐT-744 cũ)	CMT8 (Ngã 3 ĐT-744 cũ và N7)	0.6
46	Đường nội bộ các khu dân cư mới, các cụm công nghiệp, các khu công nghiệp	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.6
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0.5

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
VII. HUYỆN PHÚ GIÁO:				
Thị trấn Phước Vĩnh:				
A. Đường loại 1:				
1	ĐT-741	Cầu Vàm Vá	Đường Hùng Vương	1
		Đường Hùng Vương	Đường Công Chúa Ngọc Hân (Cây xăng Vật tư)	0.8
		Đường Công Chúa Ngọc Hân (Cây xăng Vật tư)	Giáp ranh xã An Bình	0.7
2	Đường Độc Lập	Giáp ĐT-741	Đường Trần Quang Diệu	1
		Đường Trần Quang Diệu	Giáp Cầu Lễ Trang	0.8
3	Đường Hùng Vương	Giáp ĐT-741	Giáp cổng nhà Bảo tàng	1
4	Đường Vinh Sơn	Đường Độc Lập	Đường Nguyễn Văn Trỗi	0.7
5	Đường cửa Nam (Cửa Nam chợ)	Đường Độc Lập	Đường Nguyễn Văn Trỗi	0.8
6	Đường cửa Bắc (Cửa Bắc chợ)	Đường Độc Lập	Đường Nguyễn Văn Trỗi	0.8
7	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Giáp ĐT-741	Trần Hưng Đạo	0.7
		Trần Hưng Đạo	Đường Độc Lập	0.7
8	Đường 18/9	Giáp ĐT-741	Giáp đường Độc Lập	0.7
9	Đường Võ Thị Sáu	Đường Độc Lập	Đường Nguyễn Văn Trỗi	0.7
10	Đường Năm Đồ	Đường Độc Lập	Giáp Cổng lớn (đường Nguyễn Văn Trỗi)	0.7
11	Tuyến b	Đường Độc Lập	Đường Nguyễn Văn Trỗi	0.7
12	Tuyến a	Đường Độc Lập	Đường Bùi Thị Xuân	0.7
13	Tuyến 14 (nối dài đường 18/9)	Đường Độc Lập	Đường Bồ Mua	0.7
B. Đường loại 2:				
1	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Trần Quang Diệu	Giáp nhà ông Thắng (KP2)	1
2	Đường Hai Bà Trưng	Đường 18/9	Đường Trần Quang Diệu	0.8
3	Đường Trần Quang Diệu	Giáp ĐT - 741	Giáp đường Độc Lập	1
4	Đường 19/5	Giáp ĐT-741	Đường Bồ Mua	1
		Đường Bồ Mua	Đường 3/2	0.8
5	Đường Kim Đồng	Đường Độc Lập	Giáp nhà ông Thường	0.8
6	Đường Trần Hưng Đạo	Sân bay	Đường Nguyễn Văn Trỗi	0.8
7	Đường Bà Huyện Thanh Quan	ĐT-741	Đường Trần Hưng Đạo	0.8

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
8	Tuyến 1 (nối dài Trần Quang Diệu)	Đường Độc Lập	Đường Nguyễn Văn Trỗi	0.7
9	Tuyến 13 (nối dài Trần Quang Diệu)	Đường ĐT-741	Đường Bồ Mua	0.7
C.	Đường loại 3:			
1	Đường ĐH - 501	Ngã 3 Nghĩa trang nhân dân	Cầu Bà Ý	0.7
2	Đường Phan Bội Châu	Đường 19/5	Giáp đường Bến Sạn	0.8
3	Đường Bồ Mua	Đường Công Chúa Ngọc Hân	Giáp đường Bến Sạn	0.8
4	Đường Quang Trung	Đường Công Chúa Ngọc Hân	Đường 19/5	0.8
5	Đường Bàu Ao	Giáp ĐT-741	Giáp đường Độc Lập (Ngã 3 cầu Lễ Trang)	0.6
6	Bến Sạn	ĐT-741	Đường Bồ Mua	0.8
		Đường Bồ Mua	Giáp ĐH - 501	0.6
7	Đường Phan Chu Trinh	ĐT-741	Đường Bồ Mua	0.6
8	Đường Phước Tiến	ĐT-741	Đường Phan Bội Châu	0.8
9	Đường Cần Lố	ĐT-741	Suối Bảy Kiết	0.6
10	Đường Công Chúa Ngọc Hân	ĐT-741 (cây xăng Vật tư)	Đường Quang Trung	0.8
		Đường Quang Trung	ĐT-741	0.6
11	Đường Lê Văn Tám	Đường Bùi Thị Xuân	ĐT-741	1
12	Đường 30/4	Đường Trần Quang Diệu	Đường 18/9	1
13	Đường 3/2	Đường Công Chúa Ngọc Hân	Đường 19/5	0.6
14	Đường 1/5	ĐT-741	Giáp đường Cần Lố	0.6
D.	Đường loại 4:			
1	Đường nội bộ các khu dân cư mới, các cụm công nghiệp, các khu công nghiệp	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.7
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0.6
2	Một số tuyến đường hoặc lối đi công cộng chưa được phân loại trong phụ lục này nhưng có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên.			0.6